

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN  
Số: 887 /2020/CV\_VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Sóc Trăng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v Công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổ chức: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (079) 3621454

Fax: (079) 3621858

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2019.


*Đính kèm tài liệu Công bố thông tin.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC 



LÊ HUY DŨNG



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

Địa chỉ: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng  
Điện thoại: (0299) 388 6666 - Fax: (0299) 3615 666

Hotline: 1800 1122  
Website: [www.vietbank.com.vn](http://www.vietbank.com.vn)



**VIETBANK**

# Nội dung

Thông điệp từ Chủ tịch Hội đồng quản trị	03
Giới thiệu Vietbank	05
Giới thiệu Ban lãnh đạo	17
Sản phẩm - Dịch vụ Vietbank	27
Giải thưởng	29
Hoạt động phát triển cộng đồng	31
Tình hình hoạt động trong năm	33
Định hướng phát triển	35
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	37
Báo cáo Hội Đồng Quản Trị	40
Báo cáo Ban Kiểm Soát	43
Báo cáo Tài chính	45
Hệ thống mạng lưới	105

# THÔNGIỆP

## TỪ CHỦ TỊCH

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **DƯƠNG NGỌC HÒA**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## VIETBANK xây dựng ngân hàng theo hướng phát triển lành mạnh

Kính thưa quý vị!

Được thành lập từ năm 2007, trải qua gần 13 năm hoạt động và phát triển, Vietbank đã nỗ lực vượt qua nhiều giai đoạn khó khăn, biến động của nền kinh tế nói chung và từ nội tại nói riêng, Vietbank luôn trong tâm thế chủ động, từng bước khẳng định nền tảng nội lực và đạt lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, quản lý tốt rủi ro. Vietbank đã và đang kiên định với mục tiêu hoạt động “tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả”, quyết tâm đưa thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng.

Từ năm 2011 đến năm 2015, Vietbank đã triển khai thành công Phương án cơ cấu lại hoạt động giai đoạn 1, đáp ứng tất cả các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về các vấn đề trọng yếu như trở thành công ty đại chúng, không có tình trạng sở hữu chéo, tỷ lệ nợ xấu đưa về ngưỡng dưới quy định... Theo Quyết định 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, tất cả các ngân hàng đều phải xây dựng lại phương án cơ cấu lại hoạt động trong giai đoạn 2, từ 2016 – 2020. Căn cứ Quyết định và chỉ đạo trên, Vietbank đã tự xây dựng đề án hướng đến xây dựng ngân hàng TMCP phát triển lành mạnh và đã được NHNN thông qua, cho triển khai thực hiện.

Kính thưa Quý vị!

Năm 2019 được xem là năm thành công của Vietbank với những điểm sáng thực sự nổi bật trên con đường hình thành và phát triển trong gần 13 năm qua, là năm bản lề để Vietbank kết thúc giai đoạn 2016 – 2020 và xây dựng nguồn lực chuẩn bị cho chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025. Vietbank đã có những bước chuyển mình quan trọng khi tập trung nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, đầu tư mạnh mẽ, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ khách hàng thông qua triển khai thực thi các dự án mang tính chiến lược như: hợp tác Finastra – công ty hàng đầu thế giới trong lĩnh

vực công nghệ để đầu tư mới hệ thống Ngân hàng lõi core banking và tháng 09/2019 Vietbank đã chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi theo đúng kế hoạch; đầu tư core thẻ tiên tiến, ra mắt thẻ Vietbank ATM, tiếp tục hoàn thiện các tính năng của thẻ Vietbank Visa, triển khai Vé điện tử không tiếp xúc trong dự án Giao thông công cộng, hoàn thành việc nâng cấp giai đoạn 2 Vietbank Digital với các tính năng hiện đại. Ngoài ra, Vietbank chú trọng nâng cao công tác quản trị rủi ro, điển hình Vietbank đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng trước hạn Thông tư 41 – một trong những trụ cột quan trọng của Basel II. Bên cạnh đó, ngày 30/7/2019, cổ phiếu Vietbank đã chính thức giao dịch trên sàn Upcom và là cổ phiếu ngân hàng duy nhất hoàn thành kế hoạch Upcom trong năm 2019, đó là một minh chứng về việc Vietbank đã ngày dần minh bạch hơn trong hoạt động với vai trò là công ty đại chúng.

Với định hướng chiến lược rõ ràng và mục tiêu lớn của Vietbank trong giai đoạn sắp tới là “top 20 NHTM có quy mô tổng tài sản lớn nhất vào năm 2025”, cùng với nội lực mà Vietbank đã và đang xây dựng, đạt được trong năm 2019, tôi tin rằng Vietbank sẽ tiếp tục hoạt động an toàn, phát triển bền vững và không phụ lòng tin yêu, sự kỳ vọng mà Quý vị đã dành cho Vietbank.

Thay mặt Hội đồng quản trị Vietbank, tôi gửi lời kính chúc sức khỏe và hạnh phúc đến Quý vị và cảm ơn sự đồng hành của Quý vị dành cho Vietbank trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự tín nhiệm của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng!

**DƯƠNG NGỌC HÒA, Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín**



# Giới Thiệu

## VIETBANK

- Tổng quan
- Cột mốc quan trọng
- Tầm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi
- Sơ đồ tổ chức
- Số lượng CBNV, Chính sách đối với người lao động



# TỔNG QUAN



## HỘI SỞ

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3,  
TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

## NHÂN SỰ

2.300 Cán bộ nhân viên  
(tính đến 31/12/2019)

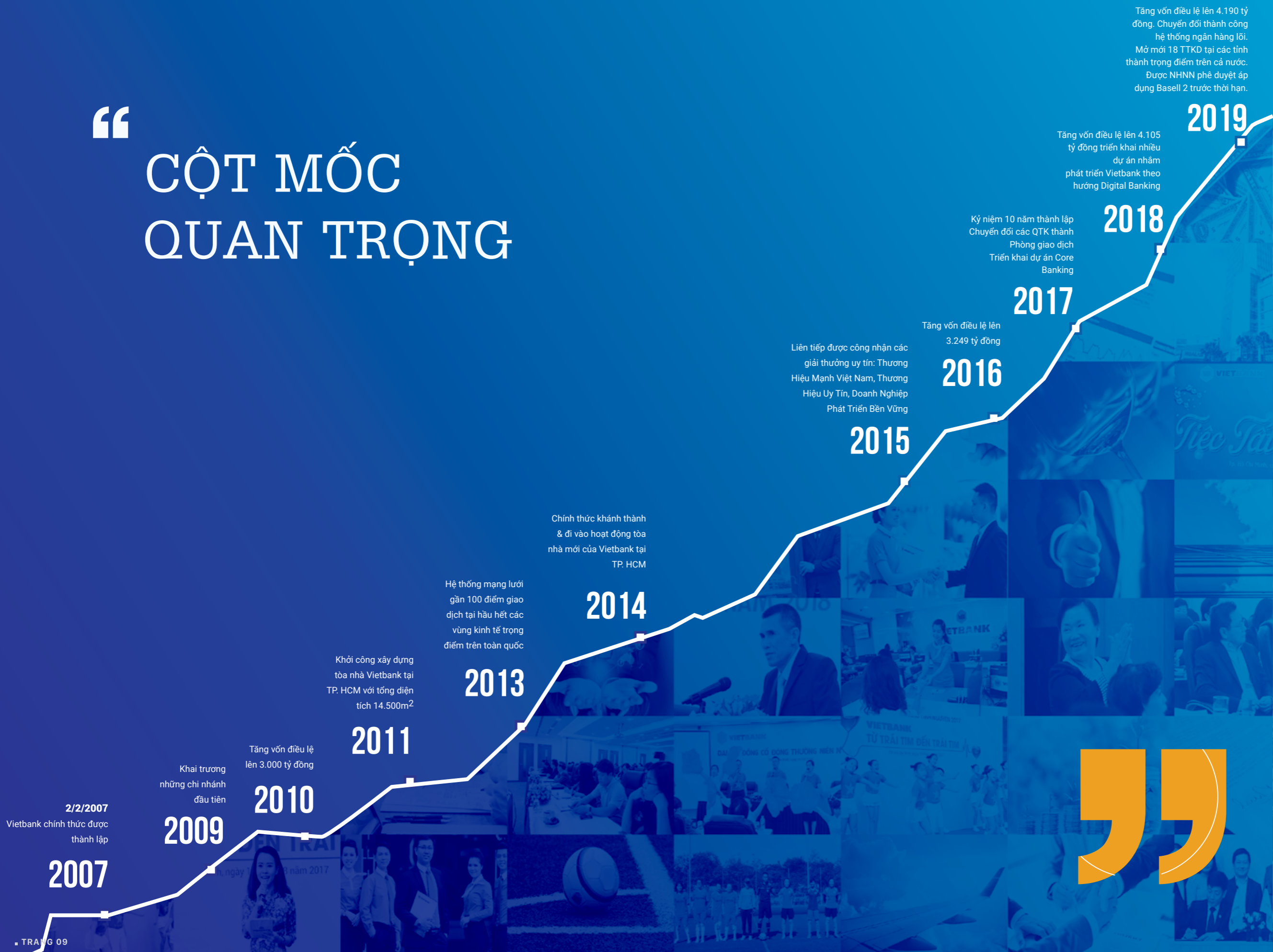
## MẠNG LƯỚI

113 Chi nhánh và PGD có mặt trên  
khắp 11 tỉnh của cả nước

## VỐN ĐIỀU LỆ

4.190 tỷ đồng

# “ CỘT MỐC QUAN TRỌNG



## TÂM NHÌN

Trở thành ngân hàng bán lẻ uy tín hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm:

**TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - BỀN VỮNG - HIỆU QUẢ**

## SỨ MỆNH

Tạo ra những sản phẩm và dịch vụ tài chính hiệu quả nhằm đem lại giá trị cao nhất cho Khách hàng và Nhà đầu tư. Tham gia các hoạt động từ thiện, đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**Uy tín:** Vietbank lấy chữ “Tín” làm kim chỉ nam trong mọi hành động. “Tín” với khách hàng, “Tín” với cổ đông. Sự hài lòng của Khách hàng là thước đo cho sự thành công & sự phát triển của Vietbank.

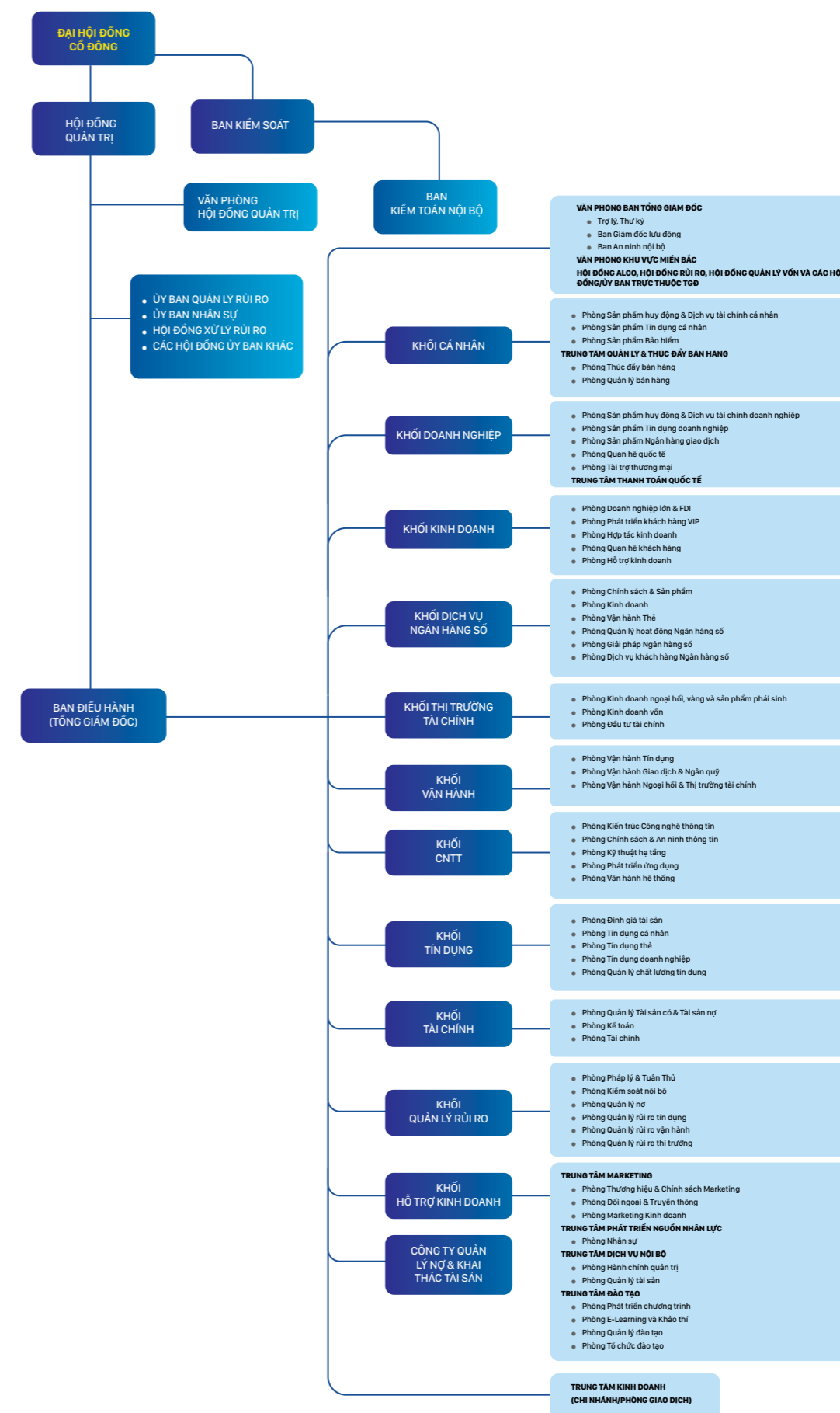
**Chất lượng:** không ngừng sáng tạo và luôn hướng đến những ý tưởng mới nhằm mang đến cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tài chính thông minh, có giá trị.

**Khách hàng:** là trung tâm của mọi hoạt động, Vietbank cam kết mang đến những sản phẩm dịch vụ đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu Khách hàng.

**Nhân sự:** là tài sản vô giá, là yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công và đóng

góp vào quá trình hình thành, phát triển của một tổ chức. Vietbank luôn chú trọng đến việc xây dựng nguồn nhân sự cho năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và phù hợp với giai đoạn phát triển của Vietbank.

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC







### ĐÀO TẠO

Đào tạo và phát triển CBNV là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu của Vietbank.

Mục tiêu đào tạo là phát triển đội ngũ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp trong phục vụ khách hàng.



### CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG

CBNV Vietbank được khen thưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh và các chế độ khen thưởng khác.



### CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tất cả nhân viên chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Luật lao động. Ngoài ra còn có các chế độ khác như: phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro, phụ cấp xăng xe...



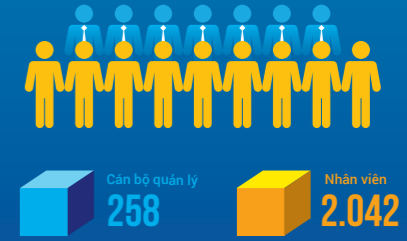
### PHÚC LỢI

Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, cấp đồng phục hàng năm, cấp áo mưa và nón bảo hiểm định kỳ, chế độ nghỉ mát, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, các chương trình vào ngày lễ như giỗ tổ 10/3 (âm lịch), 30/4, 01/5, 2/9, tết Dương lịch, tết Nguyên đán...

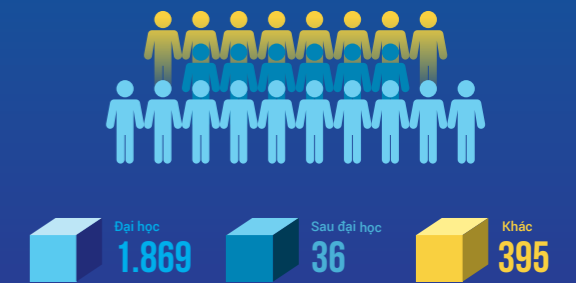


# CHÍNH SÁCH DÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

# SỐ LƯỢNG CBNV



Tính đến ngày 31/12/2019 tổng số Cán bộ nhân viên của Ngân hàng Việt Nam Thương Tín là 2.300 người.



# CÁC HOẠT ĐỘNG VIETBANK

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ - thể thao... trong nội bộ CBNV được Vietbank chú trọng và triển khai thường xuyên nhằm xây dựng một môi trường làm việc năng động, gắn kết; ở đó CBNV xem Vietbank như gia đình và thật sự hạnh phúc khi cùng xây dựng và tin tưởng vào sự phát triển mạnh mẽ, bền vững của Vietbank trong tương lai.



Hội thao Vietbank



Gala Dinner



Sáng kiến Vietbank



1. Hội thao Vietbank thu hút sự tham gia và cổ vũ của CBNV toàn hệ thống
2. Cùng tụ hội, thể hiện tài năng tại Gala Dinner, Year End Party.
3. Vinh danh 197 CBNV có thâm niên là việc từ 10 năm trở lên.
4. Tích cực tham gia Chương trình thi đua nội bộ "Sáng kiến Vietbank".



Vinh danh CBNV thâm niên 10 năm



“

# Giới Thiệu

## Ban Lãnh Đạo

- Hội Đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc



”

# Hội đồng quản trị



## Ông **DƯƠNG NGỌC HÒA** *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Ông Dương Ngọc Hòa là Cử nhân, trường ĐH Tổng hợp TP. HCM

Ông Hòa đã có hơn 31 năm kinh nghiệm quản lý, kinh doanh trong các lĩnh vực: Tài chính Ngân hàng, xe máy, bất động sản, y tế, đầu tư... cả trong và ngoài nước. Với kinh nghiệm quản lý dày dặn trong nhiều lĩnh vực, Ông đã và đang định hướng để xây dựng Vietbank trở thành ngân hàng TMCP năng động, hiện đại và không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, sẵn sàng để hội nhập nền kinh tế quốc tế.

## Ông **BÙI XUÂN KHU** *Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Ông Bùi Xuân Khu là Cử nhân kinh tế, trường ĐH Tổng hợp TP. HCM. Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh; đã từng đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao như:

- Tổng Giám Đốc Công ty may Việt Tiến
- Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam
- Thứ trưởng thường trực Bộ Công thương.

Hiện nay Ông là Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank.



## Ông **DƯƠNG NHẤT NGUYÊN** *Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị*

Ông Dương Nhất Nguyên là Cử nhân khoa học hạng danh dự trường Greenwich University (Anh); Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Devry.

Ông đã có hơn 10 năm kinh nghiệm trong việc quản lý (Giám đốc đầu tư Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm; Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm) và điều hành nhiều dự án lớn:

- Dự án 4B Tôn Đức Thắng
- Dự án số 1 Lê Thánh Tôn

Hiện nay, Ông là Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank.



## Ông ĐẶNG ĐÌNH THẮNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Thắng tốt nghiệp Thạc sỹ quản trị kinh doanh - ĐH Bách Khoa, Hà Nội.

Ông có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính, đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:

- Sáng lập viên, Chủ tịch HĐQT công ty chứng khoán VNS.
- Chủ tịch HĐQT công ty xây dựng TST.
- Chủ tịch HĐQT công ty VNS INVEST.

Hiện tại ông đang là thành viên HĐQT Vietbank.



## Bà NGÔ KIM LIÊN

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Ngô Kim Liên là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh tế TP. HCM;

Bà Ngô Kim Liên đã có kinh nghiệm quản lý hơn 36 năm trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, chứng khoán..., đã giữ một số vị trí như:

- Phó Giám đốc Sở Tài chính TP. HCM.
- Giám đốc Quỹ Đầu tư TP. HCM.
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán TP. HCM.
- Chủ tịch HĐQT Công ty ĐTTT NN TP. HCM.
- Phó Văn phòng UBND TP. HCM.

Hiện Bà là thành viên HĐQT Vietbank.



## Ông TRẦN VĂN TÁ

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Trần Văn Tá hiện là Phó Giáo sư - Tiến sỹ Kinh tế.

Ông đã có kinh nghiệm quản lý hơn 46 năm trong lĩnh vực Kinh tế - Tài chính. Ông đã bảo vệ Luận án Tiến sỹ Kinh tế tại Hungary, đã từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng:

- Chủ tịch Hội Kiểm toán viên hành nghề VN (VACPA).
- Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).
- Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN.
- Thứ trưởng thường trực Bộ Tài chính.
- Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

Hiện nay Ông đang là Chủ tịch danh dự VACPA, Hội viên danh dự cao cấp Hội Kiểm toán viên Công chứng Australia, Thành viên HĐQT độc lập Vietbank.



# Ban Kiểm soát

## Bà LÊ THỊ XUÂN LAN

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Xuân Lan là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh Tế TP. HCM.

Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý; từng đảm nhận vị trí Kế toán trưởng tại nhiều doanh nghiệp như:

- Công ty Đại Hồng Phát
- Công Ty Đại Đông Nguyên
- Công ty CP ĐT PT Hoa Lâm
- Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi

Hiện tại Bà đang là Trưởng Ban kiểm soát Vietbank



## Bà NGUYỄN THU PHƯƠNG

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thu Phương là Cử nhân Tài chính kế toán tại ĐH Adelaide (Úc).

Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý. Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng:

- Thành viên của Hiệp Hội Kế Toán Công chứng Úc (CPA)
- Thành viên của Hiệp Hội Phân tích Tài chính Mỹ(CFA) .
- Phó Giám đốc tại Công ty Pricewaterhouse Coopers
- Trưởng phòng thương mại của Công ty Compass Group, Úc
- Giám đốc tài chính tại Công ty TNHH TMDV Đầu tư Tín Phát.

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



## Bà HOÀNG THỊ TUYẾT HẠNH

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh là Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ngân hàng trường ĐH Paris Dauphine & ESC – Pháp.

Bà Hạnh đã có nhiều năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng:

- Giám đốc Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Doanh nghiệp - Cty TNHH Chứng khoán ACB
- Trưởng đại diện phía Nam – Khối ngân hàng đầu tư – Công ty TNHH chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam
- Giám đốc tài chính doanh nghiệp tại Công ty CP Du lịch Thiên Minh

Bà Hạnh là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank đến ngày 20/04/2019.



## Bà NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung là Cử nhân kinh tế trường ĐH Kinh tế TP. HCM.

Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính, đã từng làm việc tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank.



# Ban điều hành



**Ông LÊ HUY DŨNG**  
*Quyền Tổng Giám đốc*

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc Dân.

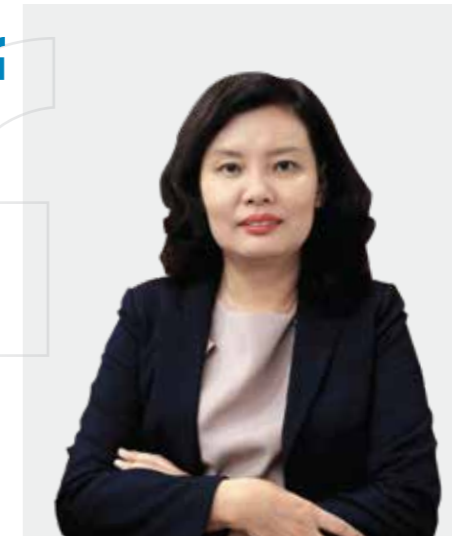
Ông có hơn 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Ông đã đảm nhận các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức tín dụng như Giám đốc Vùng & Trưởng văn phòng đại diện tại Hà Nội Ngân hàng ACB, Tổng Giám đốc – Ngân hàng Đại Á.

Ông bắt đầu tham gia vào công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám đốc từ tháng 8/2017.

**Bà NGÔ TRẦN ĐOAN TRINH**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất – Đại học Kinh tế TP. HCM.  
Bà có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tín dụng cùng thời gian dài khẳng định năng lực và sự gắn bó với tổ chức từ năm 2007:

- Trợ lý chủ tịch HĐQT.
- Giám đốc Quản lý Rủi ro.
- Kiểm Giám đốc Khối Tín dụng.



**Ông HỒ PHAN HẢI TRIỀU**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Tốt nghiệp Đại Học Macquarie (Úc).

Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư, doanh nghiệp, Ông đã đảm nhận các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các tổ chức uy tín lớn trong nước và quốc tế như: AIA, Manulife Vietnam Asset Management, Berjaya Gia Thịnh.

Ông bắt đầu tham gia vào công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám Đốc từ tháng 06/2017.



## Ông NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ quản trị kinh doanh Đại học Hannover (Đức), chuyên ngành Quản trị tài chính-Ngân hàng-bảo hiểm và Quản lý hệ thống công nghệ thông tin (MIS)

Ông có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đã từng kinh qua những vị trí quan trọng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam như:

- Nguyên Giám đốc công nghệ thông tin (CIO) và Giám đốc dự án Hiện đại hóa - Ngân Hàng HD Bank
- Giám đốc khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng Vietbank
- Nguyên Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng Nam Á

Ông bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank trên cương vị Phó Tổng Giám đốc phụ trách CNTT từ tháng 4/2018.



## Ông NGUYỄN TRUNG THÀNH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ đại học kinh tế TP. HCM, chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng:

- Nguyên là Phó Tổng Giám đốc công ty chứng khoán Á Châu.
- Giám đốc phòng Khách hàng doanh nghiệp Vietbank.
- Giám đốc Vietbank Chi nhánh Hồ Chí Minh.



## Ông NGUYỄN TRỌNG PHÚC

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng - ĐH Kỹ thuật Hoàng Gia Melbourne (RMIT).

Cử nhân Luật – ĐH Luật TP. HCM.

Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán & quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao:

- PTGD Cty chứng khoán Á Châu (ACBS) - Ngân hàng ACB.
- Giám đốc Vùng Tây HCM kiêm GD trung tâm kinh doanh KHDN lớn - Ngân hàng VIB.



## Ông PHẠM DANH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng – Đại học Kinh tế TP. HCM.

Ông có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng:

- Từng được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ giáo dục & Đào tạo về Nghiên cứu khoa học.
- Đảm nhận nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng.
- Giám đốc Vietbank chi nhánh Sài Gòn.



## Ông PHẠM NGUYỄN THẾ PHONG

Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân kinh tế - chuyên ngành tài chính ngân hàng - Trường Đại Học Kinh tế TP. HCM

Ông đã có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đã từng đảm nhận vị trí lãnh đạo cấp cao tại các ngân hàng như:

- Giám đốc trung tâm bán lẻ - Eximbank
- Giám đốc Vùng phát triển kinh doanh TP. HCM – PVCombank
- Quyền Tổng Giám đốc – BAOVIET Bank.

Ông bắt đầu tham gia công tác điều hành tại Vietbank với cương vị Phó Tổng Giám đốc từ tháng 12/2019.



# SẢN PHẨM DỊCH VỤ VIETBANK

## “ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

### TÍN DỤNG, BẢO LÃNH

- Bổ sung VLD ngắn hạn
- Bổ sung VLD trả góp
- Cho vay mua nhà ở hình thành trong tương lai
- Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- Bảo lãnh trong nước
- Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

### SẢN PHẨM TÍN DỤNG LIÊN KẾT, ĐẶC THÙ

- Cho vay đại lý phân phối xe ô tô
- Tài trợ nhà phân phối ngành hàng đồ uống
- Tài trợ DN XNK ngành nhựa
- Tài trợ vốn cho DN mới thành lập
- Tài trợ nhà thầu xây lắp

### TÀI KHOẢN, TIỀN GỬI & DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

- Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức

### TÀI KHOẢN

- Tài khoản Tiền gửi thanh toán
- Tài khoản ký quỹ
- Ký quỹ xuất khẩu lao động
- Tài khoản thanh toán lãi suất bậc thang

### DỊCH VỤ

- Giao dịch qua Thư điện tử (Email)
- Dịch vụ Quản lý nhà chung cư

### SẢN PHẨM/DỊCH VỤ QUẢN LÝ DÒNG TIỀN

- Dịch vụ thu hộ
- Dịch vụ chi hộ
- Dịch vụ thu Ngân sách Nhà nước
- SP chi hộ lương/hoa hồng đại lý

### SẢN PHẨM, CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU

- Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng
- Chiết khấu Hối phiếu & Bộ chứng từ xuất khẩu
- Tài trợ nhập khẩu
- Upas L/C
- Bảo hiểm tỷ giá cho vay ngoại tệ
- Hướng dẫn cho vay ngoại tệ
- Chương trình tăng trưởng KHDN xuất nhập khẩu

### SẢN PHẨM THANH TOÁN QUỐC TẾ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

- Liên kết chuyển tiền vãng lai
- Chuyển tiền vãng lai dành cho tổ chức
- Chuyển tiền liên quan đến giao dịch vốn
- Chuyển tiền dịch vụ hàng hải

### DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Dịch vụ Thư tín dụng (Letter Of Credit - L/C) nhập khẩu
- Dịch vụ Nhờ thu nhập khẩu
- Dịch vụ Chuyển tiền quốc tế (T/T) nhập khẩu
- Dịch vụ Thư tín dụng (L/C) xuất khẩu
- Dịch vụ Nhờ thu xuất khẩu
- Dịch vụ Chuyển tiền quốc tế (T/T) xuất khẩu

### SP DÀNH CHO CHUỖI KH VIETLOTT

- Chính sách Gói Tài khoản
- Tài trợ Ký quỹ bảo đảm thiết bị đầu cuối
- Cho vay tăng hạn mức TBĐC và chi hộ vé số trúng thưởng

## “ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

### CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG (TIÊU DÙNG)

- Cho vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm do Vietbank phát hành
- Cho vay tiêu dùng không TSĐB
- Cho vay tiêu dùng có TSĐB
- F3 - Cho vay phục vụ đời sống - Nguồn trả nợ từ lương
- Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán
- Cho vay du học

### SẢN PHẨM TIỀN GỬI

- Tiết kiệm Đa tiện ích
- Tiết kiệm Chắp cánh tương lai
- Tiết kiệm Quyền chọn
- Tiết kiệm Linh hoạt vốn
- Tiền gửi online
- Tiết kiệm Truyền thống
- Tiết kiệm Trung niên an lạc

### CHO VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Cho vay bổ sung vốn lưu động
- Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn

### SẢN PHẨM THANH TOÁN QUỐC TẾ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

- Mang ngoại tệ tiền mặt/chuyển tiền vãng lai một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài dành cho KHCN
- Chuyển tiền du học đa tiện ích KHCN

### CHO VAY MUA BẤT ĐỘNG SẢN

- Cho vay mua /nhận chuyển nhượng BĐS
- Cho vay mua nhận chuyển nhượng nhà dự án
- Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà
- F1 - Cho vay chuyển nhượng BĐS - Nguồn trả nợ từ lương

### DỊCH VỤ TẠI QUẦY

- Thu, chi hộ
- Giữ hộ vàng
- Giữ hộ Giấy tờ

### SẢN PHẨM ĐẶC THÙ

- F2 - Cho vay nhanh - có TSĐB

### CHO VAY MUA XE ÔTÔ

- Cho vay mua xe ô tô

## “ DỊCH VỤ THẺ VÀ NGÂN HÀNG SỐ

- Thẻ thanh toán nội địa Vietbank (chuẩn VCCS Chip Contactless Napas)
- Thẻ tín dụng Vietbank Visa (chuẩn EMV Chip Contactless)
- Thẻ trả trước Vietbank Visa (chuẩn EMV Chip Contactless), Thẻ thanh toán giao thông công cộng (Tap & Go)
- ATM và POS Vietbank (chuẩn VCCS Chip Contactless)
- SMS Banking: Thông báo biến động số dư
- Internet Banking Cá nhân, Doanh nghiệp
- Mobile Banking Vietbank Digital





VINH DỰ NHẬN  
**GIẢI THƯỞNG**  
 THƯƠNG HIỆU MẠNH  
**VIỆT NAM**

# GIẢI THƯỞNG CHỨNG NHẬN



Như một minh chứng cho sự nỗ lực không ngừng của Vietbank trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kỳ vọng và sự tin tưởng chứng nhận của Khách hàng, Vietbank liên tiếp nhận nhiều giải thưởng, uy tín như:

- “Thương hiệu uy tín - Trusted Brand”, “Doanh nghiệp phát triển bền vững 2015” do Tổ chức Đánh giá và chứng nhận Quốc tế InterConformity (CHLB Đức) phối hợp cùng Viện doanh nghiệp Việt Nam trao tặng.
- Giải thưởng “Thương hiệu mạnh Việt Nam” do Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) trao tặng.
- Vietbank xếp thứ 399/500 VNR 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2017, xếp thứ 209/500 VNR 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2018 – dự án do Công ty cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam thực hiện và công bố hàng năm trên báo Vietnamnet.
- Lọt Top 100 Sản phẩm - Dịch vụ Tin và Dùng Việt Nam năm 2018, 2019 – Kết quả do độc giả ấn phẩm Tư vấn & Tiêu dùng - Thời báo Kinh Tế Việt Nam bình chọn.



HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN  
CỘNG ĐỒNG

“

Vietbank tâm niệm rằng hoạt động kinh doanh hiệu quả luôn đi đôi với các hoạt động vì cộng đồng. Vì vậy, Vietbank tích cực đẩy mạnh các hoạt động này thông qua các hoạt động xã hội đồng thời khuyến khích CBNV cùng tham gia như: Đi bộ từ thiện Turkey Dash - Nụ cười Việt; Hiến máu tình nguyện; Tài trợ máy lọc nước cho trường học vùng cao; Xây dựng cầu giao thông nông thôn; Trao 760 máy tính cho các chùa và trường học; Phối hợp với Sở Y tế tỉnh Long An tổ chức chương trình khám bệnh; Trao quà và phát thuốc miễn phí cho 300 em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn tại Long An; Chung tay vì người nghèo...



Tài trợ xây dựng Nhà Đại đoàn kết tại tỉnh Nghệ An.



Hưởng ứng tài trợ chương trình cùng Báo chí nói không với rác thải môi trường.



CBNV Vietbank tham gia đi bộ Turkey Dash - Nụ cười Việt đóng góp quỹ Operation Smile hỗ trợ phẫu thuật cho trẻ em bị dị tật sứt môi, hở hàm ếch.



Tài trợ hệ thống máy lọc nước cho trường học vùng cao - Trường mẫu giáo Krong tỉnh Gia Lai.



CBNV tích cực tham gia Hiến máu tình nguyện được tổ chức thường niên.



Tài trợ xây dựng cầu giao thông nông thôn Tư Sỹ thuộc xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

## 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019 là một năm có thể nói là “bội thu” của ngành ngân hàng và xét trong nhóm ngân hàng quy mô vừa và nhỏ nhưng phát triển ổn định và lành mạnh thì Vietbank đã gặt hái được những kết quả khả quan và nhiều điểm nổi bật

DVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2019	% KH 2019
Tổng tài sản	51.672.039	68.928.115	65.600.000	105%
Dư nợ khách hàng	35.495.274	40.918.793	44.000.000	93%
Huy động khách hàng (gồm GTCG)	40.855.470	51.946.570	57.500.000	90%
Vốn điều lệ	4.104.521	4.190.199	4.256.000	98%
Chi phí hoạt động	872.878	1.076.884		
Chi phí dự phòng	79.279	54.069		
Lợi nhuận trước thuế	400.992	612.972	540.000	114%

→ Tổng tài sản đạt 68.928 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2018 (tương đương tăng 17,256 tỷ đồng) và vượt 5% so với kế hoạch. Tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 40.919 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2018. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong biên độ cho phép của NHNN. Chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt với tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 1,32%. Tổng huy động vốn (bao gồm GTCG) đạt 51.947 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2018, đảm bảo an toàn thanh khoản và tỷ lệ an toàn (LDR: 67,75%). Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 613 tỷ đồng, vượt 14% so với kế hoạch do HĐQT giao, tăng 53% so với năm 2018. Đặc biệt, lợi nhuận từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng trưởng đáng kể, đạt 310 tỷ, tăng 61% so với năm 2018. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích 54 tỷ giảm 32% so với năm 2018.

→ Song song với sự tăng trưởng các chỉ số tài chính, trong năm 2019 Vietbank có rất nhiều điểm nổi bật với nhiều cái “đầu tiên và duy nhất” xuất hiện trên thị trường:

- Tháng 3/2019, Vietbank là ngân hàng đầu tiên và duy nhất được UBND Tp.HCM, Sở Giao thông Vận tải và Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng Tp.HCM cho phép thực hiện thí điểm triển khai thẻ vé xe buýt thông minh công nghệ cao theo tiêu chuẩn thanh toán không tiếp xúc “contactless” với sự hỗ trợ công nghệ của Visa;
- Tháng 6/2019, Vietbank đồng loạt khai trương mở mới thêm 18 trung tâm kinh doanh, mở rộng mạng lưới của ngân hàng lên đến 113 địa điểm kinh doanh gồm Chi nhánh, Phòng giao dịch trải dài các tỉnh thành trọng yếu trên cả nước;
- Tháng 9/2019, Vietbank đã hoàn tất và đưa vào vận hành chính thức hệ thống Corebanking mới và được giới chuyên môn đánh giá cao;
- Tháng 11/2019, Vietbank chính thức được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt áp dụng tiêu chuẩn quốc tế Basel 2 trước thời hạn. Việc tuân thủ Basel 2 giúp Vietbank nâng cao năng lực quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã đáp ứng đầy đủ các quy định khắt khe về quản trị công nghệ.
- Trong năm 2019, Vietbank cũng đã triển khai hoạt động ngân hàng số với các tính năng hiện đại có thể cạnh tranh với các ngân hàng lớn trên thị trường.

## 2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Vietbank không phát sinh
- Các công ty con, công ty liên kết:

### TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (VIETBANK AMC)

- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Việt Nam Thương Tín được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Kinh doanh số 0310898270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 6 năm 2011; và Quyết định thành lập số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 và các văn bản sửa đổi
- Hoạt động chính của Công ty là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác

## TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETBANK AMC:

DVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	+/-%
<b>1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4.752</b>	<b>20.928</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.747	18.925	299%
Khoản phải thu ngắn hạn	5	2.003	40021%
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>19.917</b>	<b>0</b>	
Bất động sản đầu tư	19.917	0	-100%
Tài sản dở dang dài hạn	0	0	
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>24.669</b>	<b>20.928</b>	
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>20.730</b>	<b>20.538</b>	-0,9%
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.940</b>	<b>390</b>	-90%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN &amp; NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.669</b>	<b>20.928</b>	
<b>2. KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
<b>I. Tổng doanh thu</b>	<b>4.595</b>	<b>2.774</b>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.581	2.306	-50%
Doanh thu hoạt động tài chính	9	18	94%
Thu nhập khác	5	449	8880%
<b>II. Tổng chi phí</b>	<b>4.522</b>	<b>6.321</b>	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.522	6.321	40%
Chi phí khác	0	0	
<b>III. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>73</b>	<b>-3.548</b>	<b>-4967%</b>
<b>IV. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73</b>	<b>-3.550</b>	<b>-4970%</b>

## 3. Tình hình tài chính:

DVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	+/-%
<b>1. QUY MÔ VỐN</b>			
- Tổng tài sản	51.672.039	68.928.115	33%
- Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	7.344.368	7.939.208	8%
- Cho vay khách hàng (trước dự phòng)	35.495.274	40.918.793	15%
- Đầu tư chứng khoán (trước dự phòng)	4.293.324	10.699.988	149%
- Tiền gửi của khách hàng	39.855.470	49.446.570	24%
- Tiền gửi và vay của các TCTD khác	5.059.706	10.371.598	105%
- Giấy tờ có giá	1.000.000	2.500.000	150%
- Vốn chủ sở hữu	4.506.780	5.018.384	11%
- Vốn điều lệ	4.104.521	4.190.199	2%
<b>2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>			
- Thu nhập lãi thuần	1.044.458	1.215.929	16%
- Thu nhập ngoài lãi	308.691	527.998	71%
- Chi phí hoạt động	872.878	1.076.884	23%
- Chi phí dự phòng	79.279	54.069	-32%
- Lợi nhuận trước thuế	400.992	612.974	53%
- Lợi nhuận sau thuế	321.984	485.650	51%
<b>3. CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>3.1 Tỷ lệ an toàn vốn</b>			
- Tỷ lệ an toàn vốn	11,10%	9,14%	-18%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	8,72%	7,28%	-17%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng	12,70%	12,26%	-3%
<b>3.2 Khả năng thanh khoản</b>			
- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	12,12%	13,48%	11%
- Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	68,69%	59,36%	-14%
- Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	35,40%	32,39%	-9%
<b>3.3 Chất lượng tài sản</b>			
- Nợ xấu (Nhóm 3-5)	443.635	539.050	22%
- Nợ quá hạn (Nhóm 2-5)	806.634	729.503	-10%
- Nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay (%)	1,25%	1,32%	5%
- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ cho vay (%)	2,27%	1,78%	-22%
<b>3.4 Khả năng sinh lời</b>			
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn CSH (ROE)	8,97%	10,21%	13,8%
- Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,72%	0,84%	17,6%
- Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	2,57%	2,32%	-9,7%
- Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	22,81%	30,28%	32,7%

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

## 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

- ✓ Tổng tài sản: đạt tối thiểu 90.000 tỷ đồng (Tăng 30% so với năm trước);
- ✓ Huy động tiền gửi của khách hàng (bao gồm GTCG): đạt tối thiểu 65.000 tỷ (Tăng 25% so với năm trước);
- ✓ Dự nợ tín dụng: tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà Nước Việt nam phân bổ;
- ✓ Lợi nhuận trước thuế: đạt tối thiểu 900 tỷ đồng;
- ✓ Tỷ lệ Nợ xấu: Không quá 2%;

## 2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG DÀI HẠN ĐẾN NĂM 2025:

- ✓ Tổng tài sản: phần đầu tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước;
- ✓ Dự nợ tín dụng: tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà Nước Việt nam phân bổ;
- ✓ Tỷ lệ thu nhập dịch vụ: tối thiểu 10% trong tổng thu nhập;
- ✓ Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE): trên 10%;
- ✓ Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%;
- ✓ Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN): trên 8%.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019 (SỐ LIỆU BCTC HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP)

Kinh tế - xã hội Việt Nam khép lại năm 2019 với nhiều thành quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc Hội đề ra (6,6%-6,8%) trong khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018 dưới mức Quốc Hội đề ra. Đặc biệt cán cân thương mại đã đạt con số xuất siêu kỷ lục cao nhất trong 4 năm liên tiếp với giá trị ước tính 9,9 tỷ USD. Lạm phát cơ bản bình quân 2019 tăng 2,01% so với năm 2018.

Đối với Ngành ngân hàng Việt Nam, việc triển khai đồng bộ các giải pháp-chính sách tiền tệ và điều hành hoạt động hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã góp phần quan trọng trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD)... đã ghi nhận một năm hoạt động có kết quả tích cực. Tổng phương diện thanh toán tăng 12,1%; Huy động vốn của TCTD tăng 12,5%; Tín dụng cho nền kinh tế tăng 12,1%; Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay cơ bản ổn định, lãi suất điều hành được giảm nhẹ, góp phần hạn chế đà tăng của lãi suất huy động để ổn định lãi suất cho vay...; Lợi nhuận đa số các ngân hàng đều đạt mức cao.

Trong bối cảnh chung đó, Vietbank đã có một năm hoạt động đầy nỗ lực và đạt được những kết quả rất ấn tượng, cụ thể như sau:

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019:

### A. NHỮNG KẾT QUẢ CHÍNH:

CÁC CHỈ TIÊU VỀ QUY MÔ							Đơn vị tính: Tỷ đồng
STT	CHỈ TIÊU	TH 2019	TH 2018	+/- TH 2018	KH 2019	% KH 2019	+/- KH 2019
1	Tổng tài sản	68.928	51.672	17.256	65.600	105%	3.328
2	Tổng dư nợ cho vay KH	40.919	35.495	5.424	44.000	93%	-3.081
3	Tổng huy động vốn (gồm GTCG)	51.947	40.855	11.091	57.500	90%	-5.553
4	Vốn điều lệ	4.190	4.105	86	4.256	98%	-66

Ghi chú: TH: Thực hiện, KH: Kế hoạch; +/-: Tăng/giảm hay chênh lệch so với; %: đạt tỷ lệ so với

CÁC CHỈ TIÊU VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
STT	CHỈ TIÊU	TH 2019	TH 2018	+/- TH 2018	KH 2019	% KH 2019	+/- KH 2019
1	Tổng TN hoạt động	1.744	1.353	391			
2	Tổng CP hoạt động	1.077	873	204			
3	LN từ HĐKD trước DP (=1-2)	667	480	187			
4	CP (Hoàn nhập) DP RRTD	54	79	-25			
5	LNTT (=3-4)	613	401	212	540	114%	73

Ghi chú: TH: Thực hiện; KH: Kế hoạch; +/-: Tăng giảm hay chênh lệch còn lại so với; %: đạt tỷ lệ so với.

CÁC CHỈ SỐ VỀ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG						
STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019	QUY ĐỊNH NHNN	SO VỚI QUY ĐỊNH	NĂM 2018	+/- TH Năm 2018
1	Tỷ lệ NPL (tỷ lệ nợ xấu)	1,32%	≤ 3%	Đạt	1,25%	0,07%
2	CAR (HS an toàn vốn tối thiểu)	9,14%	≥ 9%	Đạt	11,10%	1,75%
3	LDR (Tỷ lệ CV/Tổng HĐ)	67,75%	≤ 80%	Đạt	71,79%	-6,33%
4	Tỷ lệ nguồn vốn NH CV TDH	32,39%	≤ 40%	Đạt	35,40%	-9,19%

Vietbank luôn tuân thủ tất cả các tỷ lệ an toàn theo quy định.

## B. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

### 1. HUY ĐỘNG VỐN

Đến cuối năm tổng số dư tiền gửi khách hàng bao gồm GTCG đạt mức 51.947 tỷ (trong đó GTCG là 2.500 tỷ), tăng trưởng hơn 27% so với cuối năm 2018 và chỉ đạt 90% kế hoạch năm.

Cơ cấu tiền gửi cá nhân và tổ chức chiếm tỷ trọng là 86% và 14%.

### 2. SỬ DỤNG VỐN

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 40.919 tỷ đồng, tăng trưởng hơn 15% so với cuối năm 2018 và đạt 93% kế hoạch năm.

Cơ cấu cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế chiếm tỷ trọng là 42% và 58%.

### 3. KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2019 đạt 613 tỷ, cao hơn 212 tỷ so với 2018; vượt kế hoạch năm là 73 tỷ, trong đó:

- ✓ Thu nhập lãi thuần đạt 1.216 tỷ, cao hơn 171 tỷ so với năm trước.
- ✓ Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 48 tỷ, tăng 15 tỷ so với năm 2018.
- ✓ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 7,5 tỷ, tăng 6 tỷ so với năm 2018.
- ✓ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và từ hoạt động khác đạt 472 tỷ, tăng 198 tỷ so với năm 2018.

- Như vậy, Tổng thu nhập hoạt động đạt 1.744 tỷ, cao hơn 391 tỷ so với năm trước

- Chi phí hoạt động là 1.077 tỷ, tăng 204 tỷ so với năm trước.

- Chi phí dự phòng là 54 tỷ, giảm 25 tỷ so với năm trước.

Lợi nhuận trước thuế của cả năm 2019 đạt 613 tỷ. Đây là mức lợi nhuận trước thuế cao nhất từ trước đến nay của Vietbank.



## KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

### 1. ĐỊNH HƯỚNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KINH TẾ 2020:

- Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Định hướng các chỉ tiêu cụ thể:
  - Tổng sản phẩm trong nước (GDP): tăng khoảng 6,8%;
  - Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân (CPI): tăng dưới 4%.
  - Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu: tăng khoảng 7%. Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu tăng dưới 3%.
  - Kiểm soát tốt lạm phát.

### 2. CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NHNN GIAO CHO VIETBANK NĂM 2020:

Thực hiện chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 03/01/2020 của Thống đốc NHNN, V/v: tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành ngân hàng năm 2020, NHNN ban hành Công văn số 939/NHNN-CSTT, ngày 20/02/2020, V/v: Thông báo mức tăng trưởng tín dụng đến 31/12/2020 của Vietbank tối đa tương đương **44.908 tỷ đồng**.

### 3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020 CỦA VIETBANK:

#### a) Kế hoạch kinh doanh tối thiểu năm 2020:

- Thực hiện chỉ đạo theo Công văn số 939/NHNN-CSTT của NHNN, V/v: mức dư nợ tín dụng đến 31/12/2020 của Vietbank là 44.908 tỷ đồng.
- Vietbank xây dựng kế hoạch và kiểm soát tăng trưởng tín dụng năm 2020 với một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Mức tăng so với 2019	Tỷ lệ tăng so với 2019
1	Tổng Tài sản	68.928	90.000	21.072	30%
2	Dư nợ cho vay khách hàng	40.919	44.908	3.989	10%
3	Huy động từ khách hàng (gồm GTCG)	51.947	65.000	13.053	25%
4	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	613	900	287	47%
5	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1,32%	≤ 2%		

#### b) Kế hoạch kinh doanh phấn đấu năm 2020:

- Điều kiện: khi được NHNN xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo định kỳ hàng quý hoặc sau 6 tháng.
- Một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Mức tăng so với 2019	Tỷ lệ tăng so với năm 2019
1	Tổng Tài sản	68.928	100.000	31.072	45%
2	Dư nợ cho vay KH	40.919	> 44.908	>3.989	
3	Huy động từ KH (gồm GTCG)	51.947	70.000	18.053	35%
4	Lợi nhuận trước thuế	613	1,000	387	63%
5	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1,32%	≤ 2%		

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### CỔ PHẦN

TỔNG SỐ CỔ PHẦN			
Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
419.019.904	Cổ phần phổ thông	364.594.504	54,425,400

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ SỐ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG				
STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	<b>Cổ đông nội bộ</b>	44,678,400	44,678,400	Hạn chế chuyển nhượng CP trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại Điều 56 Luật Các TCTD
	Hội đồng quản trị	43,398,400	43,398,400	
	Ban kiểm soát	0	0	
	Tổng giám đốc	1.280.000	1.280.000	
2	Cán bộ nhân viên	11,250,800	9,747,000	03 năm kể từ ngày hoàn tất việc phát hành, căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018. Từ ngày 27/12/2018 đến 26/12/2021 và từ ngày 20/3/2019 đến 19/3/2022
	<b>Tổng cộng</b>	<b>55,929,200</b>	<b>54,425,400</b>	

### CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông lớn	0	0	0
2	Cổ đông khác			
	Tổ chức trong nước	131,328,000	31.342	8
	Tổ chức nước ngoài	0	0	0
	Cá nhân trong nước	287,691,804	68.658	303
	Cá nhân nước ngoài	100	0	1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>419.019.904</b>	<b>100</b>	<b>312</b>

### TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Tiêu chí	2019
	Vốn điều lệ	4,104,521,040,000
1	Phát hành cổ phiếu bổ sung	85,678,000,000
	Tăng vốn từ cổ đông chiến lược	0
2	Tăng vốn từ các cổ đông mới, cổ đông hiện hữu, phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	85,678,000,000
3	Tăng vốn từ cổ tức hàng năm	0
	Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,190,199,040,000</b>

### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: KHÔNG

#### CÁC CHỨNG KHOẢN KHÁC

STT	Tiêu chí	2019
1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	0
2	Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	85,678,000,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>85,678,000,000</b>

## “ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG, TRONG ĐÓ CÓ ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

#### a. Về kết quả hoạt động kinh doanh:

- Kết quả hoạt động kinh doanh hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu tài chính cơ bản theo Kế hoạch kinh doanh phần đầu mà Đại hội đồng cổ đông giao, đặc biệt là sự tăng trưởng về quy mô TTS (hợp nhất) là 68.928 tỷ đồng đạt 105% kế hoạch phần đầu và lợi nhuận trước thuế là 613 tỷ đồng đạt 114% kế hoạch phần đầu. Huy động (thị trường 1) đạt 49.447 tỷ đồng (đạt 86% kế hoạch phần đầu) nguyên nhân do mức tăng huy động phải phù hợp với mức tăng dư nợ tín dụng theo giới hạn cấp tín dụng của NHNN nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,32% hoàn thành mục tiêu kế hoạch giao thấp hơn 2%.
- Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh còn một số điểm cần phấn đấu để đạt hiệu quả hơn như tăng thu thuần về dịch vụ, tăng nguồn vốn huy động không kỳ hạn và tăng số lượng khách hàng...

#### b. Về mạng lưới hoạt động:

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành về cơ bản hoàn thành kế hoạch phát triển mạng lưới: khai trương và đưa vào hoạt động 18 đơn vị mạng lưới mới trong 06 tháng đầu năm (05 Chi nhánh và 13 PGD) nâng tổng số điểm giao dịch của Vietbank trên toàn quốc lên 113 điểm; hoàn thiện, trình NHNN cấp phép mở mới 05 Chi nhánh và ngày 31/01/2020 đã được NHNN chấp thuận (dự kiến sẽ khai trương 05 Chi nhánh mới chậm nhất là 30/9/2020).

#### c. Cơ sở vật chất và CNTT:

- Duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục. Trong năm qua, trụ sở của một số TTKD cũng được sắp xếp, di dời, sửa chữa để phù hợp với nhu cầu và định hướng hoạt động;
- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ 02 dự án CNTT quan trọng: dự án ngân hàng lõi (Core banking) và Core thể. Kết quả đã chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core banking) đúng kế hoạch (tháng 9/2019) và hoàn thành hầu hết các hạng mục của Dự án Ngân hàng số: ra mắt thẻ Vietbank ATM, tiếp tục hoàn thiện các tính năng của thẻ Vietbank Visa, triển khai Vé điện tử không tiếp xúc trong dự án Giao thông công cộng, hoàn thành việc nâng cấp giai đoạn 2 Vietbank Digital với các tính năng hiện đại...
- Bên cạnh đó, việc duy trì sự ổn định, liên tục hệ thống CNTT phục vụ hoạt động kinh doanh luôn được quan tâm, thực hiện.

### 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

- Năm 2019, ngoài các cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Tổng giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Tổng giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể.
- Đại diện TT HĐQT họp với các Cố vấn định kỳ hàng tuần để xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, đưa ra ý kiến định hướng kịp thời cho Ban Điều hành. Trong 06 tháng cuối năm 2019, với sự sâu sát của TT HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng và hiệu quả hơn.
- Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực Hội đồng quản trị tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành.
- Trong năm 2019, với kết quả kinh doanh cả năm 2019, Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.

### 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tiếp tục ổn định nhân sự của Hội đồng quản trị, các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị;
- Chuẩn bị công tác đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016-2020; thực hiện các công việc, thủ tục chuẩn bị nhân sự cho nhiệm kỳ 2021-2026;
- Hoạt động của Hội đồng quản trị ngoài các hoạt động định kỳ hàng quý, sẽ thực hiện các nội dung theo chuyên đề: nhân sự, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược kinh doanh; chiến lược, kế hoạch dài hạn phát triển bền vững...;
- Năm 2020, Vietbank sẽ tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận giữ lại qua các năm 2017-2019. HĐQT chỉ đạo Ban điều hành và các Phòng/Ban liên quan chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ để ĐHĐCĐ thường niên 2020 thông qua và trình NHNN, UBCKNN chấp thuận.
- Năm 2020, HĐQT chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục hoàn tất, củng cố các điều kiện và sẽ xem xét việc niêm yết CP trên sàn giao dịch chính thức khi thời cơ và điều kiện thị trường cho phép.
- Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng kinh doanh ngay từ đầu năm, đảm bảo nguồn thu ổn định cả năm, tránh tình trạng tập trung để hoàn thành chỉ tiêu vào các tháng cuối năm;
- Chỉ đạo quyết liệt việc hoàn tất Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 đã được NHNN phê duyệt;
- Chỉ đạo Ban Điều hành nghiên cứu và xây dựng Đề án phát triển mạng lưới năm 2020 để trình NHNN.
- Đối với Dự án CNTT, chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục triển khai giai đoạn 2 dự án Core banking, lưu ý rà soát, khắc phục các lỗi phát sinh của việc triển khai dự án giai đoạn 1 để đảm bảo hệ thống Core banking vận hành an toàn, hiệu quả, kết nối thông

## “ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

minh với các hệ thống khác.

- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng và áp dụng các giải pháp để vận hành thông minh, hiệu quả hướng tới mục tiêu nhanh, gọn và phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, việc cải tiến phương thức, cách thức, thái độ phục vụ khách hàng, đào tạo Giao dịch viên, CBNV chăm sóc khách hàng là một yêu cầu quan trọng hàng đầu để góp phần cải thiện hình ảnh thương hiệu của Vietbank.
- Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí;
- Phối hợp, hỗ trợ Ban kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để hoạt động kinh doanh ít xảy ra rủi ro nhất.

# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

## I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2019:

### 1. Tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, định hướng phát triển của Ngân hàng, trong năm 2019, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:

- Giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
- Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát, thống kê việc tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động; giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng như huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng; giám sát thực hiện các chỉ thị/ kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát,...
- Đại diện Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động và đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Trực tiếp chỉ đạo công tác kiểm toán nội bộ, nội dung kiểm toán tập trung vào kiểm toán quy trình và đánh giá hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ, đánh giá sự thích hợp và tính tuân thủ của các đơn vị kinh doanh:
  - ✔ Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ nghiên cứu xây dựng các quy trình, quy định kiểm toán theo yêu cầu của Thông tư 41, triển khai kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn góp phần để NHNN phê duyệt cho phép Vietbank áp dụng trước thời hạn Thông tư 41.
  - ✔ Giám sát Kiểm toán nội bộ triển khai thực hiện các công việc phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và Ban Lãnh đạo.
  - ✔ Trong năm 2019, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2019 đã gửi Ngân hàng Nhà nước, kịp thời ghi nhận và yêu cầu xử lý đối với các sai sót, rủi ro phát sinh góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn của hệ thống
- Chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện công tác rà soát, xây dựng các quy định hoạt động, cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nội bộ, quy trình hoạt động nhằm đáp ứng với quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

### 2. Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Kể từ sau Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thì Ban Kiểm soát Vietbank gồm có 03 thành viên thực hiện các công việc theo chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
- Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần theo quy định tại Điều lệ và Quy chế Ban Kiểm soát Vietbank. Đồng thời, Ban Kiểm soát thường xuyên họp, lấy ý kiến, thảo luận và thông qua các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ được giao; các thành viên tham dự đầy đủ các phiên họp;
- Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát;
- Đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để chỉ đạo các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro;
- Nhìn chung năm 2019, Ban Kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ theo chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

## II. VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG:

Nhìn chung, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của Vietbank theo đúng định hướng, các chỉ tiêu kinh doanh đạt kết quả tốt so với kế hoạch đề ra:

- Hội đồng quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ theo đúng quy định; đã tổ chức 35 phiên họp, ban hành 82 nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn ngân hàng.
- Hội đồng quản trị đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động;
- Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, năm 2019 đã ghi nhận 02 cột mốc quan trọng trong hoạt động của Vietbank là vận hành thành công hệ thống ngân hàng lõi core FBE và là một trong số các Ngân hàng TMCP được NHNN chấp thuận áp dụng sớm Thông tư 41.

nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.

- Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, của Vietbank và vì lợi ích chung của ngân hàng. Hội đồng quản trị, Ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Kiểm soát triển khai, hoàn thành nhiệm vụ.
- Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị và Ban điều hành cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu theo yêu cầu để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.
- Thông qua hoạt động kiểm soát, Ban Kiểm soát đã đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhằm tăng cường công tác kiểm soát, giảm thiểu rủi ro. Các kiến nghị, đề xuất đã được ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

## III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định, định hướng hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020 như sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhằm giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank;
- Phối hợp cùng Ban điều hành tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động ngân hàng.
- Thực hiện hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động Kiểm toán nội bộ, không ngừng nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Kiểm toán nội bộ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những tồn tại, bất cập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.
- Chỉ đạo triển khai và thực hiện kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2020; xây dựng kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2021.
- Tổ chức đầy đủ các cuộc họp định kỳ, xem xét và thông qua các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 23, ngày 17 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và Thông báo số 485/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

### MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ & tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Huy Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2019
Ông Lê Hùng Cường	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2020 là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Dũng, Quyền Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Ông Lê Huy Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

  
Nguyễn Tấn Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

  
Nguyễn Hà Lê  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>594.755</b>	<b>452.715</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>2.591.775</b>	<b>662.220</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>		<b>7.939.208</b>	<b>7.344.368</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	6.777.805	5.714.492
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.161.403	1.629.876
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>17.070</b>	<b>6.468</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>40.574.424</b>	<b>35.186.646</b>
Cho vay khách hàng	9	40.918.793	35.495.274
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(344.369)	(308.628)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>10.601.097</b>	<b>4.219.190</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.492.194	1.944.160
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.207.794	2.349.164
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(98.891)	(74.134)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>784.582</b>	<b>580.142</b>
Tài sản cố định hữu hình	12.1	561.950	491.272
Nguyên giá tài sản cố định		902.435	790.419
Khấu hao tài sản cố định		(340.485)	(299.147)
Tài sản cố định vô hình	12.2	222.632	88.870
Nguyên giá tài sản cố định		267.636	123.750
Hao mòn tài sản cố định		(45.004)	(34.880)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	-	<b>19.918</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	20.111
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(193)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>5.825.204</b>	<b>3.200.372</b>
Các khoản phải thu	14.1	4.198.297	2.277.475
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.609.571	899.936
Tài sản Có khác	14.3	135.863	100.815
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(118.527)	(77.854)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>68.928.115</b>	<b>51.672.039</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>15.211</b>	<b>16.933</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>		<b>10.371.598</b>	<b>5.059.706</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	8.476.877	4.441.121
Vay các TCTD khác	16.2	1.894.721	618.585
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>49.446.570</b>	<b>39.855.470</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>2.500.000</b>	<b>1.000.000</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>1.576.352</b>	<b>1.233.150</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.304.271	905.108
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	272.081	328.042
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>63.909.731</b>	<b>47.165.259</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn cổ phần</b>	<b>21</b>	<b>4.190.199</b>	<b>4.104.521</b>
<b>Quỹ dự trữ</b>	<b>21</b>	<b>199.455</b>	<b>126.607</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>21</b>	<b>628.730</b>	<b>275.652</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.018.384</b>	<b>4.506.780</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>68.928.115</b>	<b>51.672.039</b>


**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		4.830	-
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	14.029.335	10.322.776
- Cam kết mua ngoại tệ		226.581	-
- Cam kết bán ngoại tệ		1.131.615	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi		12.671.139	10.322.776
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.2	143.373	158.022
Bảo lãnh khác	33.2	853.877	784.434
Cam kết khác (*)		15.329.706	10.265.692
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>30.361.121</b>	<b>21.530.924</b>

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát: Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Ông Lê Huy Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.600.345	3.441.395
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.384.416)	(2.396.937)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.215.929</b>	<b>1.044.458</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		63.564	49.619
Chi phí hoạt động dịch vụ		(15.273)	(16.651)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>48.291</b>	<b>32.968</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>7.500</b>	<b>1.422</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>310.215</b>	<b>192.379</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		165.083	83.405
Chi phí hoạt động khác		(3.091)	(1.483)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>161.992</b>	<b>81.922</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.743.927</b>	<b>1.353.149</b>
Chi phí cho nhân viên		(566.719)	(413.924)
Chi phí khấu hao		(56.894)	(46.287)
Chi phí hoạt động khác		(453.271)	(412.667)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>29</b>	<b>(1.076.884)</b>	<b>(872.878)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>667.043</b>	<b>480.271</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(54.069)	(79.279)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>612.974</b>	<b>400.992</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(127.324)	(79.008)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>485.650</b>	<b>321.984</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>22</b>	<b>1.161</b>	<b>639</b>

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát: Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Ông Lê Huy Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng (trình bày lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.062.681	3.399.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.985.253)	(2.065.840)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		48.291	32.968
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		127.512	185.367
Thu nhập khác		61.555	52.923
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	10.466	18.176
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(999.298)	(759.135)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(73.189)	(8.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>252.765</b>	<b>855.079</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(13.321.057)</b>	<b>(8.308.125)</b>
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		468.473	(1.243.015)
Tăng/(giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.381.638)	1.517.639
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(10.602)	4.687
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.423.519)	(7.390.073)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		-	(39.765)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.973.771)	(1.157.598)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>16.196.278</b>	<b>8.570.689</b>
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.722)	(2.058)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		5.311.892	(1.176.452)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.591.100	8.552.859
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.500.000	1.000.000
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		(204.992)	196.340
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.127.986</b>	<b>1.117.643</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(98.506)	(151.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	99.717
Mua sắm bất động sản đầu tư	13	-	(111)
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		19.750	-
<b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(78.756)</b>	<b>(51.965)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
-------------	-----------------------	-------------------------


**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Thu từ tăng vốn cổ phần	21	85.678	855.521
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>85.678</b>	<b>855.521</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>3.134.908</b>	<b>1.921.199</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>30</b>	<b>6.829.427</b>	<b>4.908.228</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>30</b>	<b>9.964.335</b>	<b>6.829.427</b>

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát: Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Ông Lê Huy Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22, ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và thông báo số 485/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

**VỐN ĐIỀU LỆ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

**MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**NHÂN VIÊN**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.300 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.921 người).

**CÔNG TY CON**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

#### 3.2 CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

#### 3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ✓ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- ✓ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**4.4 Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn	0%
2	Nợ cần chú ý	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

### 4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### 4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### 4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $(X(m))$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

### 4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left( \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 4.13 Thuê tài sản

#### 4.13.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### 4.13.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

### 4.14 Các khoản phải thu

#### 4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

#### 4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TTBTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### 4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 4.20 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

### 4.21 Vốn cổ phần

#### 4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### 4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### 4.21.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

### 4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

### 4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

*Hoạt động mua nợ*

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng và công ty con phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

*Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

➔ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng và công ty con.

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và công ty con trong kỳ.

➔ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

### 4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 4.25 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- ▶ Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 4.27 Lợi ích của nhân viên

#### 4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

### 4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay NHNN và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5. TIỀN MẶT**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	472.861	380.324
Bảng ngoại tệ	121.894	72.391
<b>Tổng cộng</b>	<b>594.755</b>	<b>452.715</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	2.562.215	630.131
Bảng Đô la Mỹ ("USD")	29.560	32.089
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.591.775</b>	<b>662.220</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,80%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC****7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>376.065</b>	<b>448.382</b>
Bảng VND	29.988	216.956
Bảng ngoại tệ	346.077	231.426
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>6.401.740</b>	<b>5.266.110</b>
Bảng VND	3.746.485	3.780.350
Bảng ngoại tệ	2.655.255	1.485.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.777.805</b>	<b>5.714.492</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm % năm	Số đầu năm % năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,15	0,10 - 0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,40 - 4,60	4,00 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,10 - 2,60	2,50 - 2,70

**7.2 Cho vay các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	1.161.403	1.629.876

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bảng VND	3,65 - 4,10	4,90 - 5,00

**7.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.401.740	5.266.110
Cho vay các TCTD khác	1.161.403	1.629.876
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.563.143</b>	<b>6.895.986</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Giao dịch kỳ hạn	457.592	10.916	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.315.473	6.154	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.773.065</b>	<b>17.070</b>	<b>-</b>
<b>Số thuần</b>	<b>17.070</b>	<b>17.070</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.189.181	6.468	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.189.181</b>	<b>6.468</b>	<b>-</b>
<b>Số thuần</b>	<b>6.468</b>	<b>6.468</b>	<b>-</b>

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	<b>40.918.793</b>	<b>35.495.274</b>

**9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.189.290	34.688.640
Nợ cần chú ý	190.453	362.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	87.241	40.597
Nợ nghi ngờ	98.219	34.425
Nợ có khả năng mất vốn	353.590	368.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.918.793</b>	<b>35.495.274</b>

**9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	17.765.450	43,42	14.187.602	39,97
Nợ trung hạn	11.308.019	27,64	6.666.946	18,78
Nợ dài hạn	11.845.324	28,94	14.640.726	41,25
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>	<b>35.495.274</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>	<b>23.925.664</b>	<b>58,47</b>	<b>19.054.216</b>	<b>53,68</b>
Công ty TNHH khác	12.843.373	31,39	10.288.892	28,98
Công ty cổ phần khác	8.811.120	21,53	6.290.545	17,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.247.624	3,05	1.275.648	3,59
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	631.992	1,54	399.752	1,13
Công ty Nhà nước	293.064	0,72	634.257	1,79
Doanh nghiệp tư nhân	52.816	0,13	97.375	0,27
Công ty hợp danh	10.000	0,02	10.000	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	9.349	0,02	12.531	0,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.237	0,01	5.640	0,02
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.733	-	1.597	-
Khác	22.356	0,06	37.979	0,11
Hộ kinh doanh, cá nhân	<b>16.993.129</b>	<b>41,53</b>	<b>16.441.058</b>	<b>46,32</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>	<b>35.495.274</b>	<b>100,00</b>

**9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.993.131	41,53	16.443.126	46,31
Kinh doanh bất động sản	11.165.356	27,29	7.563.108	21,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.945.935	9,64	2.785.645	7,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.698.872	6,60	1.956.830	5,51
Xây dựng	1.876.193	4,59	3.080.772	8,68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.333.071	3,26	1.338.822	3,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	878.924	2,15	554.311	1,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	574.543	1,40	462.206	1,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	534.621	1,31	452.985	1,28
Vận tải kho bãi	272.063	0,66	216.126	0,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	258.595	0,63	244.927	0,69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	165.948	0,41	166.949	0,47
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62.567	0,15	44.771	0,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42.424	0,10	55.489	0,16
Giáo dục và đào tạo	25.842	0,06	54.314	0,15
Thông tin và truyền thông	24.545	0,06	41.969	0,12
Khai khoáng	22.133	0,05	5.586	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.359	0,01	2.439	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	39.671	0,10	24.899	0,07
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>	<b>35.495.274</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Bằng VND	39.882.806	97,47	34.647.507	97,61
Bằng USD	1.035.987	2,53	847.767	2,39
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.918.793</b>	<b>100,00</b>	<b>35.495.274</b>	<b>100,00</b>

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	2,00 - 20,00	4,00 - 17,20
Cho vay thương mại bằng USD	3,20 - 6,50	2,70 - 6,50

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(10.865)	27.321
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	46.606	66.884
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.3	-	(1.125)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	11.2	7.389	7.459
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	14.4	10.939	(21.260)
<b>Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>54.069</b>	<b>79.279</b>

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.896.177	-	291.721	291.721
Nợ cần chú ý	263.404	2.233	1.976	4.209
Nợ dưới tiêu chuẩn	110.750	2.657	831	3.488
Nợ nghi ngờ	71.657	7.944	537	8.481
Nợ có khả năng mất vốn	349.203	36.470	-	36.470
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.691.191</b>	<b>49.304</b>	<b>295.065</b>	<b>344.369</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	60.169	248.459	308.628
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(10.865)	46.606	35.741
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.304</b>	<b>295.065</b>	<b>344.369</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	62.488	181.575	244.063
Trích lập dự phòng trong năm	27.321	66.884	94.205
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(29.640)	-	(29.640)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.169</b>	<b>248.459</b>	<b>308.628</b>

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		<b>3.492.194</b>	<b>1.944.160</b>
Chứng khoán nợ	11.1	3.492.194	1.944.160
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>7.207.794</b>	<b>2.349.164</b>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.2	223.693	241.989
Chứng khoán khác	11.3	6.984.101	2.107.175
- Chứng khoán nợ		2.667.593	1.607.175
- Chứng chỉ tiền gửi		4.316.508	500.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</b>		<b>(98.891)</b>	<b>(74.134)</b>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	11.1	(107)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.2	(81.523)	(74.134)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	11.3	(17.261)	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.601.097</b>	<b>4.219.190</b>

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	1.815.498	921.262
Trái phiếu do tổ chức tín dụng ("TCTD") trong nước phát hành	1.676.696	1.022.898
	<b>3.492.194</b>	<b>1.944.160</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>(107)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.492.087</b>	<b>1.944.160</b>

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>1.815.498</b>	<b>921.262</b>
- Niêm yết	1.815.498	921.262
<b>Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành</b>	<b>1.676.696</b>	<b>1.022.898</b>
- Niêm yết	956.696	302.898
- Chưa niêm yết	720.000	720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.492.194</b>	<b>1.944.160</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 20 năm, lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,20%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng và công ty con (Thuyết minh số 32.2).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	-	3.213
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm	107	(3.213)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107</b>	<b>-</b>

**11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Mệnh giá	223.693	241.989
Dự phòng	(81.523)	(74.134)
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.170</b>	<b>167.855</b>

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	241.989	290.089
Tắt toán trong năm	(18.296)	(48.100)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>223.693</b>	<b>241.989</b>

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	74.134	76.800
Trích lập dự phòng trong năm	7.389	7.459
Sử dụng dự phòng để tắt toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(10.125)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>81.523</b>	<b>74.134</b>

Ngân hàng và công ty con đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

**11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.550.000	1.728.565	450.000	465.612
- Niêm yết	1.550.000	1.728.565	450.000	465.612
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	938.000	939.028	1.110.000	1.141.563
- Niêm yết	388.000	389.028	800.000	830.284
- Chưa niêm yết	550.000	550.000	310.000	311.279
Chứng chỉ tiền gửi	4.315.000	4.316.508	500.000	500.000
- Chưa niêm yết	4.315.000	4.316.508	500.000	500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.803.000</b>	<b>6.984.101</b>	<b>2.060.000</b>	<b>2.107.175</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác		(17.261)		-
		<b>6.966.840</b>		<b>2.107.175</b>

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 30 năm, lãi suất từ 4,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó, Ngân hàng và công ty con đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng và công ty con (Thuyết minh số 32.2).

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 7,50%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	-	1.125
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết	-	(1.125)
Trích lập dự phòng trái phiếu chính phủ và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành – Trái phiếu niêm yết	17.261	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.261</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****12.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	564.841	68.403	129.685	27.490	790.419
Mua trong năm	23.704	11.341	12.022	3.821	50.888
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	67.303	-	-	67.303
Thanh lý, nhượng bán	(5.749)	(426)	-	-	(6.175)
Số dư cuối năm	582.796	146.621	141.707	31.311	902.435
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	149.864	34.425	89.886	24.972	299.147
Khấu hao trong năm	25.151	8.533	12.310	532	46.526
Thanh lý, nhượng bán	(4.762)	(426)	-	-	(5.188)
Số dư cuối năm	170.253	42.532	102.196	25.504	340.485
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	414.977	33.978	39.799	2.518	491.272
Số dư cuối năm	412.543	104.089	39.511	5.807	561.950

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121.309 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.471 triệu đồng).

**12.2 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.246	73.504	123.750
Mua trong năm	-	96	96
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	143.790	143.790
Số dư cuối năm	50.246	217.390	267.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	34.880	34.880
Hao mòn trong năm	-	10.124	10.124
Số dư cuối năm	-	45.004	45.004
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	50.246	38.624	88.870
Số dư cuối năm	50.246	172.386	222.632

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.160 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.160 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	16.268	3.843	20.111
Thanh lý trong năm	(16.268)	(3.843)	(20.111)
Số dư cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	193	-	193
Khấu hao trong năm	244	-	244
Thanh lý trong năm	(437)	-	(437)
Số dư cuối năm	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	16.075	3.843	19.918
Số dư cuối năm	-	-	-

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC****14.1 Các khoản phải thu**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>1.218</b>	<b>1.260</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>4.197.079</b>	<b>2.276.215</b>
Phải thu từ bán nợ (i)	2.802.231	608.145
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (ii)	839.978	1.250.000
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (iii)	247.862	6.206
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iv)	89.112	89.112
Đặt cọc thuê văn phòng	44.146	39.101
Mua sắm tài sản cố định (v)	41.844	205.415
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (vi)	20.534	23.328
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	20.248	-
Phải thu khác	68.124	31.908
	<b>4.198.297</b>	<b>2.277.475</b>
<b>Dự phòng rủi ro các khoản phải thu</b>	<b>(118.527)</b>	<b>(77.854)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.079.770</b>	<b>2.199.621</b>

(i) Bao gồm trong khoản phải thu từ bán nợ là:

- Khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện trong tháng 11 năm 2019 với giá bán nợ là 1.458.453 triệu đồng. Các khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 5 đến 8 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 12%/năm. Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được 160.000 triệu đồng gốc của khoản phải thu này.
- Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất trên dư nợ gốc là 10%/năm. Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được 680.000 triệu đồng gốc và 11.178 triệu đồng lãi của khoản phải thu này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

- Khoản phải thu với số tiền là 608.145 triệu đồng từ một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết.

Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

(ii) Bao gồm trong đặt cọc chuyển nhượng bất động sản là:

- Khoản đặt cọc với số tiền là 750.000 triệu đồng để nhận chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 1 ngày 31 tháng 7 năm 2019. Lãi suất phát sinh trong thời gian đặt cọc là 9,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.
- Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng bất động sản ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục gia hạn ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Biên bản thanh lý Hợp đồng đặt cọc ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Đến ngày lập báo cáo này, Ngân hàng đã thu hồi được toàn bộ khoản phải thu liên quan đến đặt cọc chuyển nhượng bất động sản này.

(iii) Bao gồm trong khoản ký quỹ, thế chấp và cầm cố tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là tiền gửi của Ngân hàng tại một công ty chứng khoán được phong tỏa để thực hiện giao dịch mua Trái phiếu Chính phủ với tổng số tiền là 223.663 triệu đồng, có ngày giá trị được thỏa thuận vào ngày 2 tháng 1 năm 2020.

(iv) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho khoản phải thu còn lại theo quy định tại Thông tư 48.

(v) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	205.415	122.171
Tăng trong năm	47.522	151.172
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.303)	(26.786)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(143.790)	(16.642)
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(20.000)
Giảm khác	-	(4.500)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.844</b>	<b>205.415</b>

(vi) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

**14.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	1.315.460	813.381
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	275.753	76.619
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.148	6.589
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.210	3.347
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.609.571</b>	<b>899.936</b>

**14.3 Tài sản Có khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	70.291	32.881
Tài sản nhận cầm giữ (ii)	56.150	62.159
Công cụ, dụng cụ	3.685	719
Tài sản có khác	5.737	5.056
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.863</b>	<b>100.815</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	32.881	39.083
Tăng trong năm	449.062	481.833
Phân bổ trong năm	(411.652)	(488.035)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.291</b>	<b>32.881</b>

(ii) Chi tiết tài sản nhận cầm giữ là các bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con đang chờ xử lý.

**14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Phải thu từ bán nợ</b>		
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.175.815	-
Nợ có khả năng mất vốn	608.145	608.145
	<b>2.783.960</b>	<b>608.145</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho các khoản phải thu bán nợ này theo quy định Thông tư 02.

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09	10.939	-
Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 48	107.588	77.854
- Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	62.378
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	10.188	7.188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
<b>Tổng cộng dự phòng</b>	<b>118.527</b>	<b>77.854</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Số dư đầu năm	77.854	40.495
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác	29.734	58.619
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	10.939	(21.260)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>118.527</b>	<b>77.854</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bảng VND	15.211	16.933

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,5%/năm)..

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC****16.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>52</b>	<b>1.004</b>
Bằng VND	52	1.004
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>8.476.825</b>	<b>4.440.117</b>
Bằng VND	5.821.570	2.559.702
Bằng USD	2.655.255	1.880.415
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.476.877</b>	<b>4.441.121</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 - 1,00	0,30 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30 - 5,20	4,50 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,95 - 2,70	2,50 - 2,70

**16.2 Vay các TCTD khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bằng VND	851.171	502.510
Bằng USD	1.043.550	116.075
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.894.721</b>	<b>618.585</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	4,30 - 5,40	4,60 - 5,00
Bằng USD	2,34 - 3,30	3,21 - 4,10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG****17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.398.769</b>	<b>1.566.745</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.366.155	1.474.985
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.614	91.760
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>3.217.063</b>	<b>2.801.702</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.200.598	2.793.112
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.465	8.590
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>	<b>43.765.694</b>	<b>35.419.907</b>
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.633	8.829
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.210	9.134
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	43.474.462	35.054.610
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	277.389	347.334
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>59.775</b>	<b>61.919</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	59.538	60.922
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	237	997
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5.269</b>	<b>5.197</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.208	5.157
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	61	40
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.446.570</b>	<b>39.855.470</b>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,60	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 8,90	0,30 - 8,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,20	0,30 - 8,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 8,00	0,00 - 7,40
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,30	0,80
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**7.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.833.144</b>	<b>9,77</b>	<b>3.902.447</b>	<b>9,79</b>
Công ty cổ phần khác	1.716.025	3,47	1.729.911	4,34
Công ty TNHH khác	1.347.919	2,73	1.330.110	3,36
Công ty Nhà nước	271.055	0,55	273.185	0,69
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	225.854	0,46	80.818	0,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	85.989	0,17	74.516	0,19
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	83.417	0,17	43.783	0,11
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.232	0,13	16.213	0,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.775	0,06	27.905	0,07
Công ty hợp danh	2.465	-	222	-
Doanh nghiệp tư nhân	1.126	-	549	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	29.905	0,05	17.804	0,03
Khác	979.382	1,98	307.431	0,76
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>44.613.426</b>	<b>90,23</b>	<b>35.953.023</b>	<b>90,21</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.446.570</b>	<b>100,00</b>	<b>39.855.470</b>	<b>100,00</b>

**18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Các giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Từ 1 năm đến 5 năm	2.500.000	1.000.000

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	2.000.000	500.000
Trái phiếu	500.000	500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.500.000</b>	<b>1.000.000</b>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 7,00%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC****19.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.238.125	888.111
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	40.812	5.612
Lãi phải trả cho tiền vay	13.239	6.084
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.095	5.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.304.271</b>	<b>905.108</b>

**19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>84.794</b>	<b>23.419</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	50.655	23.369
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.139	50
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>187.287</b>	<b>304.623</b>
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	128.222	73.966
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	16.270	44.396
Chi phí trích trước	5.136	7.993
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	5.970	2.101
Đặt cọc thuê văn phòng	1.840	2.241
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn liền nợ	735	8.410
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	527	1.328
Phải trả người mua về việc phát hành cổ phiếu	-	151.668
Phải trả mua trái phiếu	-	8.307
Các khoản phải trả khác	28.587	4.213
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.081</b>	<b>328.042</b>

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	50	50
Trích lập quỹ trong năm	59.724	-
Sử dụng quỹ trong năm	(25.635)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.139</b>	<b>50</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Phát sinh trong năm

	Số dư đầu năm triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Số dư cuối năm triệu đồng
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>1.341</b>	<b>8.711</b>	<b>(9.108)</b>	<b>945</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>70.844</b>	<b>127.324</b>	<b>(73.189)</b>	<b>124.979</b>
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.781</b>	<b>32.600</b>	<b>(32.082)</b>	<b>2.298</b>
<b>Các loại thuế khác</b>	<b>(2)</b>	<b>3.776</b>	<b>(3.774)</b>	<b>-</b>
Thuế nhà thầu	(2)	3.656	(3.654)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	120	(120)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.964</b>	<b>172.411</b>	<b>(118.153)</b>	<b>128.222</b>
Trong đó:				
Phải thu	2			-
Phải trả	73.966			<b>128.222</b>

**20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>612.974</b>	<b>400.992</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng và công ty con (20%)	122.594	80.198
<b>Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính</b>	<b>-</b>	<b>15</b>
Điều chỉnh tăng	4.728	3.024
Chi phí không được khấu trừ	4.512	2.945
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	216	79
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>(5.629)</b>
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(4.214)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	(1.415)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	127.322	77.593
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	13	7.075
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản	(1.080)	(395)
<b>Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản</b>	<b>2</b>	<b>1.415</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>127.324</b>	<b>79.008</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**20.2 Chuyển lỗ**

Tình hình chuyển lỗ của công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Năm cuối chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến cuối kỳ trước	Đã chuyển lỗ đến cuối năm nay	Số lỗ không còn được sử dụng	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm nay
2014	2019	324	-	-	(324)	-
2016	2021	100	-	-	-	100
2017	2022	352	-	-	-	352
2019	2024	3.559	-	-	-	3.559
		<b>4.335</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(324)</b>	<b>4.011</b>

Số lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, 2016, 2017, 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại từ lỗ tính thuế do Công ty con không chắc chắn sẽ phát sinh đủ thu nhập tính thuế trong những năm tiếp theo để sử dụng lợi ích thuế này.

**21. VỐN VÀ CÁC QUỸ****21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và công ty trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	<b>4.104.521</b>	<b>83.206</b>	<b>43.401</b>	<b>275.652</b>	<b>4.506.780</b>
Tăng vốn điều lệ	85.678	-	-	-	85.678
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	485.650	485.650
Trích lập các quỹ	-	48.565	24.283	(72.848)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(59.724)	(59.724)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>4.190.199</b>	<b>131.771</b>	<b>67.684</b>	<b>628.730</b>	<b>5.018.384</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã có Công văn số 1406/NHNN-TTGSNH chấp thuận về phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết cho người lao động trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Ngân hàng tương ứng 8.567.800 cổ phần với giá trị là 85.678 triệu đồng. Ngày 20 tháng 3 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 1760/UBCK-QLCB gửi Ngân hàng về việc xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22 với số vốn điều lệ là 4.190.199 triệu đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

**21.2 Vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>419.019.900</b>	<b>4.190.199</b>	<b>410.452.104</b>	<b>4.104.521</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	410.452.104	4.104.521
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	4.190.199	410.452.104	4.104.521

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Ngân hàng và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	485.650	321.984
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	(59.724)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**)	418.313.499	410.452.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.161	639

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

**23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.926.824	3.054.591
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	482.582	272.517
Thu nhập lãi tiền gửi	156.889	81.509
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.697	13.320
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.353	19.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.600.345</b>	<b>3.441.395</b>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.224.176	2.349.417
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	108.200	5.612
Trả lãi tiền vay	49.277	38.912
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.763	2.996
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.384.416</b>	<b>2.396.937</b>

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>63.564</b>	<b>49.619</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	34.245	21.131
Thu từ hoạt động dịch vụ	3.931	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.370	1.593
Thu khác	24.018	26.895
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(15.273)</b>	<b>(16.651)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.561)	(5.262)
Chi về dịch vụ thẻ	(4.281)	(3.580)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.624)	(6.245)
Chi về dịch vụ tư vấn	(862)	-
Chi khác	(945)	(1.564)
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.291</b>	<b>32.968</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>47.890</b>	<b>60.113</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	11.942	22.351
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.948	37.762
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(40.390)</b>	<b>(58.691)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(4.254)	(11.831)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(36.136)	(46.860)
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.500</b>	<b>1.422</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	340.062	210.624
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(12.479)	(21.458)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(17.368)	3.213
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(107)	3.213
- Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn khác	(17.261)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.215</b>	<b>192.379</b>

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>165.083</b>	<b>83.405</b>
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	130.098	49.430
Thu nhập lãi từ bán nợ	18.271	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	10.466	18.176
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	449	13.202
Thu nhập khác	5.799	2.597
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(3.091)</b>	<b>(1.483)</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(987)	(573)
Chi phí khác	(2.104)	(910)
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.992</b>	<b>81.922</b>

(i) Thu nhập từ khoản đặt cọc chuyển nhượng hai bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục đính kèm và Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 14.1(ii)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>1.221</b>	<b>853</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>566.719</b>	<b>413.924</b>
Chi lương và phụ cấp	440.908	329.453
Các khoản chi đóng góp theo lương	44.419	36.068
Chi trợ cấp khác	81.392	48.403
<b>Chi về tài sản</b>	<b>220.110</b>	<b>202.205</b>
<b>Chi phí thuê tài sản</b>	<b>133.661</b>	<b>114.415</b>
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	56.894	46.287
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	16.719	28.350
Mua sắm công cụ lao động	11.872	12.091
Chi bảo hiểm tài sản	964	1.062
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>204.209</b>	<b>154.997</b>
Chi phí dịch vụ bảo vệ	33.342	28.953
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	38.071	32.460
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	28.571	18.471
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	22.860	18.951
Chi phí bưu phí, điện thoại	13.276	7.207
Công tác phí	8.422	6.056
Chi phí xăng dầu	5.684	5.339
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	5.181	7.077
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	5.585	5.076
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	2.313	564
Chi phí hoạt động khác	40.904	24.843
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>54.891</b>	<b>42.280</b>
<b>Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)</b>	<b>29.734</b>	<b>58.619</b>
Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	29.734	58.619
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.076.884</b>	<b>872.878</b>

**30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Tiền mặt	594.755	452.715
Tiền gửi tại NHNN	2.591.775	662.220
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	376.065	448.382
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	6.401.740	5.266.110
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.964.335</b>	<b>6.829.427</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	Năm nay	Năm trước
<b>I. Tổng nhân viên bình quân (người)</b>	<b>2.183</b>	<b>1.830</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	432.684	341.156
2. Thu nhập khác	65.396	35.216
3. Tổng thu nhập (1+2)	498.080	376.372
4. Tiền lương bình quân/tháng	16,52	15,54
5. Thu nhập bình quân/tháng	19,01	17,14

**32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ****32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố**

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Bất động sản	64.261.750	60.290.255
Chứng từ có giá	7.743.029	7.869.356
Động sản	2.330.299	2.259.978
Khác	19.911.487	11.079.972
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.246.565</b>	<b>81.499.561</b>

**32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	2.047.252	1.277.745
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	239.745	1.283.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.286.997</b>	<b>2.561.455</b>

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA****33.1 Cam kết giao dịch hối đoái**

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Các cam kết giao dịch hối đoái</b>		
- Cam kết mua ngoại tệ	226.581	-
- Cam kết bán ngoại tệ	1.131.615	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	12.671.139	10.322.776
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.029.335</b>	<b>10.322.776</b>

**33.2 Cam kết tài trợ thương mại**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	(15.477)	143.373	176.341	(18.319)	158.022
Bảo lãnh khác	873.452	(19.575)	853.877	811.983	(27.549)	784.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.032.302</b>	<b>(35.052)</b>	<b>997.250</b>	<b>988.324</b>	<b>(45.868)</b>	<b>942.456</b>

Tình hình phân loại cam kết ngoài bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	<b>1.032.302</b>	<b>988.324</b>
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	176.341
- Bảo lãnh khác	873.452	811.983

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(30.472)	(23.182)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	266.387	565.290
	Rút tiền gửi KKH	(261.182)	(465.337)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(20)	(34)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	148.298	80.449
	Rút tiền gửi CKH	(114.125)	(27.503)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(3.040)	(461)
	Trả tiền vay	-	5.459
	Trả lãi tiền vay	1.412	280
Các bên có liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	1.020.285	961.374
	Rút tiền gửi KKH	(1.002.935)	(936.750)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Trả lãi tiền gửi KKH	(67)	(39)
	Gửi tiền CKH	90.741	307.843
	Rút tiền gửi CKH	(81.280)	(291.938)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.626)	(2.552)
	Cho vay	(47.532)	(46.407)
	Trả tiền vay	46.054	87.872
	Trả lãi tiền vay	4.367	732
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	478.502	2.579.404
	Rút tiền gửi KKH	(570.508)	(2.482.230)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(132)	(315)
	Gửi tiền CKH	-	410.000
	Rút tiền CKH	-	(410.000)
	Trả tiền vay	-	160.786
	Trả lãi tiền vay	-	14.635

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(10.683)	(104.027)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(6)
	Số dư tiền gửi CKH	(71.058)	(61.473)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.470)	(313)
	Số dư cho vay	6.631	-
	Dự thu lãi tiền vay	92	-
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(43.425)	(27.153)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(1)
	Số dư tiền gửi CKH	(57.471)	(58.821)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.249)	(799)
	Số dư cho vay	19.864	17.645
	Dự thu lãi tiền vay	192	2.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(5.807)	(97.813)
	Dự chi tiền gửi KKH	-	(5)
	Số dư cho vay	-	-
	Dự thu lãi tiền vay	-	-

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

**35.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức Tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.939.208	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh	17.070	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	40.918.793	35.495.274
- Cho vay khách hàng cá nhân	16.993.129	16.441.058
- Cho vay khách hàng tổ chức	23.925.664	19.054.216
Chứng khoán đầu tư	5.810.201	1.773.268
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	720.000	720.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	773.693	553.268
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn	4.316.508	500.000
Phí và lãi phải thu	1.609.571	899.936
Tài sản tài chính khác	4.105.967	2.008.040
<b>60.400.810</b>	<b>47.527.354</b>	
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	176.341
Bảo lãnh khác	873.452	811.983
	1.032.302	988.324
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.433.112</b>	<b>48.515.678</b>

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Rủi ro tín dụng nội bảng</b>				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.939.208	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh	17.070	-	-	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	40.189.290	341.780	387.723	40.918.793
Chứng khoán đầu tư	5.810.201	-	-	5.810.201
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp	720.000	-	-	720.000
- Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	773.693	-	-	773.693
- Chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	4.316.508	-	-	4.316.508
Các khoản lãi, phí phải thu	1.609.571	-	-	1.609.571
Tài sản tài chính khác - gộp	3.390.234	608.145	107.588	4.105.967
<b>Rủi ro tín dụng ngoại bảng</b>	1.032.302	-	-	1.032.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.987.876</b>	<b>949.925</b>	<b>495.311</b>	<b>61.433.112</b>

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.



**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường**

**(a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 17.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; trái phiếu do VAMC phát hành và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng triệu đồng
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	594.755	-	-	-	-	-	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	-	-	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.031.450	2.907.758	-	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	17.070	-	-	-	-	-	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	729.503	-	11.064.554	24.441.851	2.523.336	1.299.627	849.247	40.918.793
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	223.693	500.127	-	1.750.722	1.090.658	2.285.370	10.699.988
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	784.582	-	-	-	-	-	784.582
Tài sản Có khác - gộp	715.733	3.089.545	-	-	2.138.453	-	-	5.943.731
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.445.236</b>	<b>4.711.045</b>	<b>19.187.906</b>	<b>27.349.609</b>	<b>6.412.511</b>	<b>2.390.285</b>	<b>3.134.617</b>	<b>69.491.302</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.448.608	3.901.781	1.021.209	-	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.317.349	9.675.959	14.394.309	12.720.479	2.338.474	49.446.570
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	900.000	1.600.000	-	2.500.000
Các khoản nợ khác	-	1.576.352	-	-	-	-	-	1.576.352
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>1.576.352</b>	<b>15.765.957</b>	<b>13.577.740</b>	<b>16.315.518</b>	<b>14.320.479</b>	<b>2.338.474</b>	<b>63.909.731</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>1.445.236</b>	<b>3.134.693</b>	<b>3.421.949</b>	<b>13.771.869</b>	<b>(9.903.007)</b>	<b>(11.930.194)</b>	<b>796.143</b>	<b>5.581.571</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại

Thuyết minh số 42.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt	83.550	17.170	21.174	121.894
Tiền gửi tại NHNN	29.560	-	-	29.560
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.958.009	1.104	42.219	3.001.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.107.582	-	-	1.107.582
Cho vay khách hàng - gộp	1.035.987	-	-	1.035.987
Tài sản Có khác - gộp	24.821	23.378	-	48.199
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.239.509</b>	<b>41.652</b>	<b>63.393</b>	<b>5.344.554</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.698.805	-	-	3.698.805
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	114.368	114.368
Tiền gửi của khách hàng	323.805	7.405	6.766	337.976
Các khoản nợ khác	13.390	-	-	13.390
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.036.000</b>	<b>7.405</b>	<b>121.134</b>	<b>4.164.539</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.203.509</b>	<b>34.247</b>	<b>(57.741)</b>	<b>1.180.015</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(489.661)</b>	<b>5.770</b>	<b>-</b>	<b>(483.891)</b>
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>713.848</b>	<b>40.017</b>	<b>(57.741)</b>	<b>696.124</b>

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng, do đó được xếp loại không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	-	594.755	-	-	-	-	-	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	-	-	-	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.031.450	2.907.758	-	-	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.406	1.787	10.877	-	-	-	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	539.050	190.453	1.794.409	3.918.271	13.097.758	11.361.611	10.017.241	40.918.793	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.127	-	2.841.380	2.411.991	4.946.490	10.699.988	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	
Tài sản cố định	-	-	2	55	4.210	60.793	719.522	784.582	
Tài sản Có khác - gộp	715.733	-	314.657	895.672	1.858.564	1.719.541	439.564	5.943.731	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.254.783</b>	<b>190.453</b>	<b>10.831.581</b>	<b>7.723.543</b>	<b>17.812.789</b>	<b>15.553.936</b>	<b>16.124.217</b>	<b>69.491.302</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	15.211	15.211	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.448.608	3.901.781	1.021.209	-	-	10.371.598	
Tiền gửi khách hàng	-	-	10.317.349	9.675.959	27.114.788	2.338.474	-	49.446.570	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	
Các khoản nợ khác	-	-	304.192	530.296	714.178	26.029	1.657	1.576.352	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.070.149</b>	<b>14.108.036</b>	<b>31.350.175</b>	<b>2.364.503</b>	<b>16.868</b>	<b>63.909.731</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.254.783</b>	<b>190.453</b>	<b>(5.238.568)</b>	<b>(6.384.493)</b>	<b>(13.537.386)</b>	<b>13.189.433</b>	<b>16.107.349</b>	<b>5.581.571</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tài sản</b>			
Tiền gửi tại NHNN	2.591.775	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.939.208	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch trên hợp đồng)	6.773.065	-	6.773.065
Cho vay khách hàng - gộp	40.918.793	-	40.918.793
Chứng khoán đầu tư - gộp	10.699.988	-	10.699.988
Đầu tư dài hạn khác - gộp	1.400	-	1.400
<b>Công nợ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.211	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.371.598	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	49.423.867	22.703	49.446.570
Phát hành giấy tờ có giá	2.500.000	-	2.500.000
<b>Cam kết ngoại bảng</b>	<b>30.396.173</b>	<b>-</b>	<b>30.396.173</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

**37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý**

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng và công ty con như sau

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>1.427.336</b>	<b>1.026.476</b>	<b>1.278.388</b>	<b>939.290</b>	<b>9.341.690</b>	<b>7.202.963</b>	<b>(6.900.707)</b>	<b>(5.400.509)</b>	<b>5.146.707</b>	<b>3.768.220</b>
1. Doanh thu lãi	1.390.150	1.001.886	1.252.934	925.415	8.857.968	6.914.603	(6.900.707)	(5.400.509)	4.600.345	3.441.395
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	37.186	24.590	25.454	13.875	483.722	288.360	-	-	546.362	326.825
<b>II. Chi phí</b>	<b>(1.350.385)</b>	<b>(972.873)</b>	<b>(1.155.828)</b>	<b>(852.348)</b>	<b>(8.874.158)</b>	<b>(6.863.237)</b>	<b>6.900.707</b>	<b>5.400.509</b>	<b>(4.479.664)</b>	<b>(3.287.949)</b>
1. Chi phí lãi	(1.198.188)	(845.087)	(1.040.833)	(766.256)	(8.046.102)	(6.186.103)	6.900.707	5.400.509	(3.384.416)	(2.396.937)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.725)	(12.110)	(3.074)	(2.870)	(42.095)	(31.307)	-	-	(56.894)	(46.287)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(140.472)	(115.676)	(111.921)	(83.222)	(785.961)	(645.827)	-	-	(1.038.354)	(844.725)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro</b>	<b>76.951</b>	<b>53.603</b>	<b>122.560</b>	<b>86.942</b>	<b>467.532</b>	<b>339.726</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>667.043</b>	<b>480.271</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN</b>	<b>57.257</b>	<b>36.429</b>	<b>105.066</b>	<b>51.033</b>	<b>450.651</b>	<b>313.530</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>612.974</b>	<b>400.992</b>

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
<b>III. Tài sản</b>										
1. Tiền mặt	176.407	93.741	85.951	53.952	332.397	305.022	-	-	594.755	452.715
2. Tiền gửi tại NHNN	2.294	2.223	25.112	11.839	2.564.369	648.158	-	-	2.591.775	662.220
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.926	19.827	2.383	3.954	7.933.899	7.320.587	-	-	7.939.208	7.344.368
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	17.070	6.468	-	-	17.070	6.468
5. Cho vay khách hàng	2.852.343	3.187.683	5.744.632	5.015.250	31.977.449	26.983.713	-	-	40.574.424	35.186.646
6. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	10.601.097	4.219.190	-	-	10.601.097	4.219.190
7. Tài sản cố định	12.717	11.610	19.044	6.829	752.821	561.703	-	-	784.582	580.142
8. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	19.918	-	-	-	19.918
9. Tài sản Có khác	53.639	48.900	119.187	52.207	5.674.935	3.121.822	(22.557)	(22.557)	5.825.204	3.200.372
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.100.326</b>	<b>3.363.984</b>	<b>5.996.309</b>	<b>5.144.031</b>	<b>59.854.037</b>	<b>43.186.581</b>	<b>(22.557)</b>	<b>(22.557)</b>	<b>68.928.115</b>	<b>51.672.039</b>
<b>IV. Nợ phải trả</b>										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.211	16.933	-	-	15.211	16.933
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30	91	-	-	10.371.568	5.059.615	-	-	10.371.598	5.059.706
3. Tiền gửi của khách hàng	14.891.737	10.954.656	8.917.672	7.503.189	25.637.161	21.397.625	-	-	49.446.570	39.855.470
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	1.000.000	-	-	2.500.000	1.000.000
5. Nợ phải trả khác	466.228	310.531	246.152	180.921	841.415	719.141	22.557	22.557	1.576.352	1.233.150
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>15.357.995</b>	<b>11.265.278</b>	<b>9.163.824</b>	<b>7.684.110</b>	<b>39.365.355</b>	<b>28.193.314</b>	<b>22.557</b>	<b>22.557</b>	<b>63.909.731</b>	<b>47.165.259</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:  
 - tiền gửi khách hàng;  
 - tín dụng;  
 - dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	Đầu tư triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền mặt	-	-	-	594.755	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	2.591.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.939.208	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	17.070	-	17.070
Cho vay khách hàng	40.574.424	-	-	-	40.574.424
Chứng khoán đầu tư	-	10.601.097	-	-	10.601.097
Tài sản cố định	-	-	-	784.582	784.582
Tài sản Có khác	4.833.018	275.753	18.358	698.075	5.825.204
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>45.407.442</b>	<b>10.876.850</b>	<b>10.566.411</b>	<b>2.077.412</b>	<b>68.928.115</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.211	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.371.598	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	49.446.570	-	-	-	49.446.570
Phát hành giấy tờ có giá	300.000	-	2.200.000	-	2.500.000
Các khoản nợ khác	1.409.447	-	37.018	129.887	1.576.352
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>51.156.017</b>	<b>-</b>	<b>12.623.827</b>	<b>129.887</b>	<b>63.909.731</b>

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này

**38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải trả triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	594.755	594.755	594.755
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	2.591.775	2.591.775	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.161.403	-	6.777.805	7.939.208	(b)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	17.070	17.070	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	40.574.424	-	-	40.574.424	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.492.087	-	3.492.087	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.966.840	142.170	-	-	7.109.010	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.987.440	-	-	3.987.440	(b)
	<b>6.966.840</b>	<b>45.865.437</b>	<b>3.492.087</b>	<b>9.981.405</b>	<b>66.305.769</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.211	15.211	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác (a)	-	-	-	-	10.371.598	10.371.598	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	49.446.570	49.446.570	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	2.500.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.328.779	1.328.779	(b)
	<b>63.662.158</b>	<b>63.662.158</b>	<b>63.662.158</b>	<b>63.662.158</b>	<b>63.662.158</b>		

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.  
 (b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của NHNN và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ****39.1 Cam kết vốn**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	93.586	377.167

**39.2 Cam kết thuê hoạt động**

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<b>402.110</b>	<b>252.365</b>
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	129.534	97.948
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	239.846	126.637
- Đến hạn trong 1 năm	32.730	27.780

**39.3 Cam kết cho thuê hoạt động**

Ngân hàng và công ty con cho thuê văn phòng tại một số chi nhánh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	<b>19.782</b>	<b>45.652</b>
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	11.155	18.834
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	8.627	26.818

**39.4 Tài sản giữ hộ**

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	11.759	346

**40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Trong năm 2019, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà từ khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" sang "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" theo đó ảnh hưởng lên số liệu trình bày của năm tài chính 2018 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

**40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng	Trình bày lại	Năm trước (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	31.828	17.791	49.619
Chi phí hoạt động dịch vụ	(16.651)	-	(16.651)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	15.177	17.791	32.968
Thu nhập từ hoạt động khác	101.196	(17.791)	83.405
Chi phí hoạt động khác	(1.483)	-	(1.483)
Lãi thuần từ hoạt động khác	99.713	(17.791)	81.922

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng	Trình bày lại	Năm trước (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	15.177	17.791	32.968
Thu nhập khác	70.714	(17.791)	52.923

**41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.


**41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
GBP	30.392	29.401
EUR	25.974	26.550
USD	23.190	23.215
CAD	17.752	17.321
AUD	16.223	16.346
SGD	17.188	16.959
JPY	213	211

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng  
Kiểm soát viên  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát: Ông Đỗ Thành Lập  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Ông Lê Huy Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc



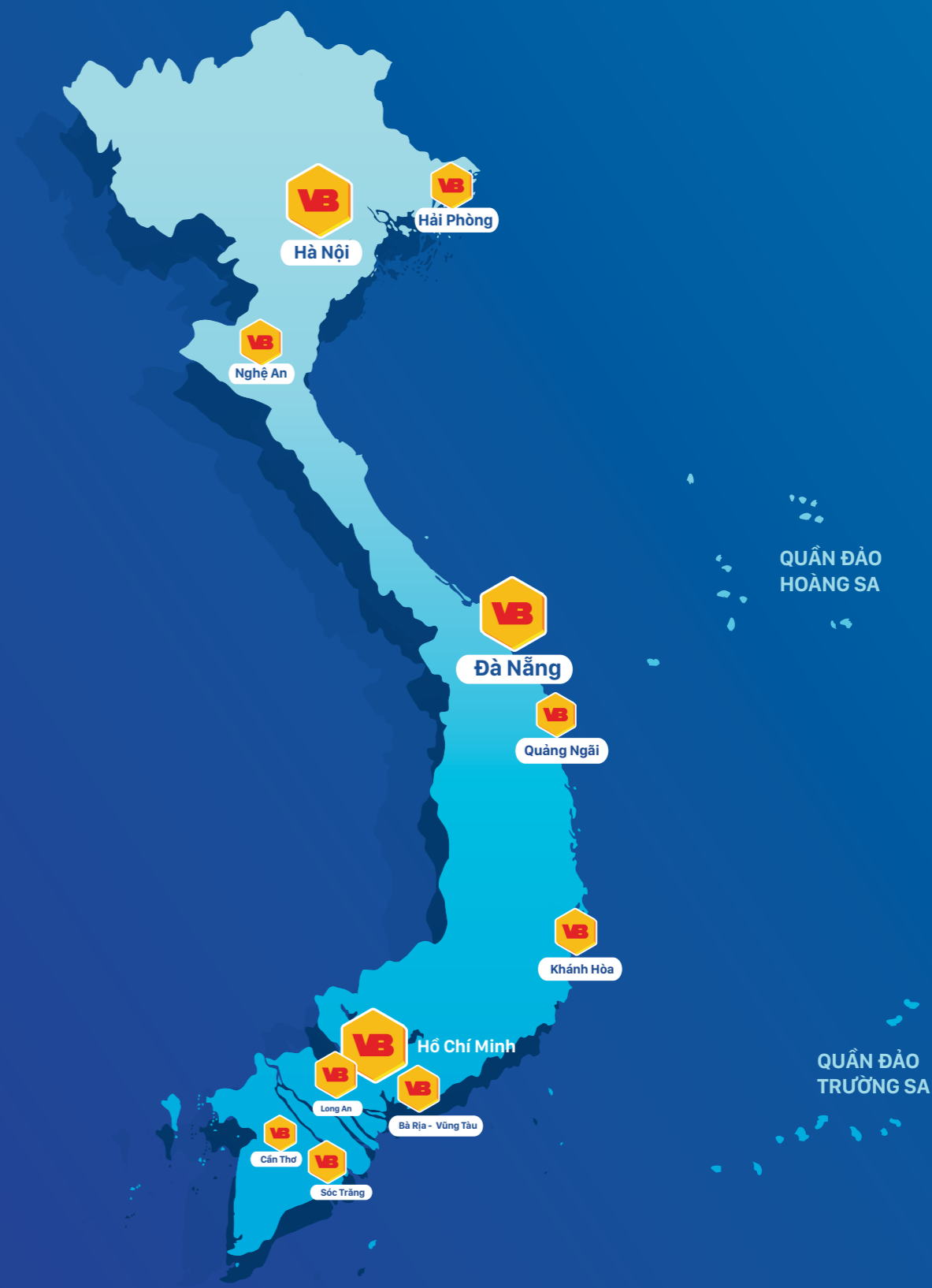
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

# 113 MẠNG LƯỚI VIETBANK

Chi Nhánh  
Phòng giao dịch



HỒ CHÍ MINH	45 điểm giao dịch
HÀ NỘI	20 điểm giao dịch
ĐÀ NẴNG	8 điểm giao dịch
HẢI PHÒNG	6 điểm giao dịch
NGHỆ AN	5 điểm giao dịch
QUẢNG NGÃI	4 điểm giao dịch
SÓC TRĂNG	4 điểm giao dịch
KHÁNH HÒA	4 điểm giao dịch
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	4 điểm giao dịch
LONG AN	4 điểm giao dịch
CẦN THƠ	4 điểm giao dịch
ĐẮK LẮK	1 điểm giao dịch
ĐỒNG NAI	1 điểm giao dịch
VĨNH PHÚC	1 điểm giao dịch
AN GIANG	1 điểm giao dịch
BÌNH DƯƠNG	1 điểm giao dịch



# Mạng Lưới Vietbank Tổng cộng: 113 Đơn vị - Chi nhánh: 20 - PGD: 93

## TỈNH SÓC TRĂNG 04TTKD

## KHU VỰC TP HỒ CHÍ MINH 45 TTKD

<b>HỘI SỞ</b> .....	47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
<b>1. CN SÓC TRĂNG</b> .....	47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
<b>2. PGD Ngô Gia Tự</b> .....	107-109 Ngô Gia Tự, P. 6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
<b>3. PGD Kế Sách</b> .....	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng
<b>4. PGD Mỹ Tú</b> .....	84Đ Hùng Vương, ấp Cầu Đồn, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, H. Mỹ Tú, T. Sóc Trăng

### CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

62A CMT8, phường 6, Quận 3, Tp. HCM

<b>1. PGD Cao Thắng</b> .....	90 Cao Thắng, P. 4, Q. 3, Tp. HCM
<b>2. PGD Trần Quang Khải</b> .....	188C Trần Quang Khải, P. Tân Đĩnh, Q. 1, Tp. HCM
<b>3. PGD Khánh Hội</b> .....	225 Khánh Hội, P. 3, Q. 4, Tp. HCM
<b>4. PGD Hồng Bàng</b> .....	170-172 Hồng Bàng, P. 12, Q. 5, Tp. HCM
<b>5. PGD Nguyễn Thị Thập</b> .....	360A/5 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phong, Q. 7, Tp. HCM
<b>6. PGD Phú Mỹ Hưng</b> .....	1457 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q. 7, Tp. HCM
<b>7. PGD Nguyễn Tri Phương</b> .....	335-337 Nguyễn Tri Phương, P. 5, Q.10, Tp. HCM
<b>8. PGD Lý Thường Kiệt</b> .....	428-430 Lý Thường Kiệt, P. 7, Q. Tân Bình, Tp. HCM
<b>9. PGD Nguyễn Thái Sơn</b> .....	113 Nguyễn Thái Sơn, P. 4, Q. Gò Vấp, Tp. HCM
<b>10. PGD Nguyễn Sơn</b> .....	304 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, Tp. HCM
<b>11. PGD Bình Chánh</b> .....	A11/5-A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, H. Bình Chánh, Tp. HCM
<b>12. PGD Nguyễn Duy Trinh</b> .....	538 Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Đông, Q. 2, Tp. HCM
<b>13. PGD Trần Nãi</b> .....	129 Trần Nãi, P. Bình An, Q. 2, Tp. HCM
<b>14. PGD Nguyễn Tất Thành</b> .....	11A Hoàng Diệu, P. 12, Q. 4, Tp. HCM
<b>15. PGD Huỳnh Tấn Phát</b> .....	698 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM
<b>16. PGD Võ Văn Ngân</b> .....	118 Võ Văn Ngân, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
<b>17. PGD Hàng Xanh</b> .....	171 Đường D2, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
<b>18. PGD Quang Trung</b> .....	635 Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, Tp. HCM
<b>19. PGD Lê Trọng Tấn</b> .....	173 Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, Tp. HCM
<b>PGD Củ Chi</b> .....	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, H. Củ Chi, Tp. HCM
<b>21. PGD Phố Quang</b> .....	119K Phố Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM
<b>22. PGD Cộng Hòa</b> .....	135 Cộng Hòa, P.12, Q. Tân Bình, Tp. HCM
<b>23. PGD Nơ Trang Long</b> .....	151 Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
<b>24. PGD Tân Phú</b> .....	414 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM
<b>25. PGD Điện Biên Phủ</b> .....	406 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

### CHI NHÁNH SÀI GÒN

11A-11B Hùng Vương, phường 4, Quận 5, Tp. HCM

<b>1. PGD Ba Tháng Hai</b> .....	693 Đường 3/2, P. 6, Q. 10, Tp. HCM
<b>2. PGD Trần Hưng Đạo</b> .....	874-876 Trần Hưng Đạo, P. 7, Q. 5, Tp. HCM
<b>3. PGD Âu Cơ</b> .....	528 Âu Cơ, P. 10, Q. Tân Bình, Tp. HCM
<b>4. PGD Bàu Cát</b> .....	96-98-100 Bàu Cát, P. 25, Q. Tân Bình, Tp. HCM
<b>5. PGD Lũy Bán Bích</b> .....	883 Lũy Bán Bích, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM

### CHI NHÁNH CHỢ LỚN

36-38 Hậu Giang, phường 2, Quận 6, Tp. HCM.

<b>1. PGD Bình Trị Đông</b> .....	153 Đường số 7, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, Tp. HCM
<b>2. PGD Chánh Hưng</b> .....	318 Bis Phạm Hùng, P. 5, Q. 8, Tp. HCM
<b>3. PGD Lê Đại Hành</b> .....	109-111 Lê Đại Hành, P. 6, Q. 11, Tp. HCM
<b>4. PGD Chương Dương</b> .....	520 Võ Văn Kiệt , P. Cầu Kho, Q. 1, Tp. HCM
<b>5. PGD Phạm Văn Hai</b> .....	27 Phạm Văn Hai, P. 1, Q. Tân Bình, Tp. HCM

### CHI NHÁNH TÂY SÀI GÒN

346-348-350 Hoàng Văn Thụ, phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM

<b>1. PGD Nguyễn Ánh Thủ</b> .....	10C/A Nguyễn Ánh Thủ, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, Tp. HCM
<b>2. PGD Lê Văn Khương</b> .....	72 Lê Văn Khương, P. Thới An, Q. 12, Tp. HCM

### CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN

229 Nguyễn Văn Trỗi, phường 1, Quận Tân Bình, Tp. HCM

<b>1. PGD Phan Đình Phùng</b> .....	106-108 Phan Đình Phùng, P. 2, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM
<b>2. PGD Đinh Tiên Hoàng</b> .....	Tầng trệt, lửng và lầu 1 số 96 Đinh Tiên Hoàng, P. 1, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
<b>3. PGD Đỗ Xuân Hợp</b> .....	519 Đỗ Xuân Hợp, P. Phước Long B, Q. 9, Tp. HCM

### CHI NHÁNH CẦN THƠ

26-28 Hòa Bình, phường An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp. Cần Thơ

- PGD An Hòa** .....
- PGD Ninh Kiều** .....
- PGD Bình Thủy** .....

### CHI NHÁNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

362 Lê Hồng Phong, phường 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- PGD Đông Xuyên** .....
- PGD Bà Rịa** .....
- PGD Châu Đức** .....

### CHI NHÁNH LONG AN

292-294-296 Hùng Vương, phường 3, Tp. Tân An, Tỉnh Long An

- PGD Bến Lức** .....
- PGD Cần Giuộc** .....
- PGD Đức Hòa** .....

## TP HÀ NỘI 20 TTKD

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

70-72 Bà Triệu, phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

- PGD Đường Thành** .....
- PGD Nguyễn Thái Học** .....
- PGD Đội Cấn** .....
- PGD Quán Thánh** .....
- PGD Bắc Từ Liêm** .....
- PGD Hoàng Văn Thái** .....
- PGD Láng Hạ** .....
- PGD Khâm Thiên** .....
- PGD Phố Vọng** .....
- PGD Lò Đúc** .....
- PGD Lạc Trung** .....
- PGD Tố Hữu** .....
- PGD Trung Hòa**.....
- PGD Nguyễn Khánh Toàn** .....
- PGD Lạc Long Quân** .....
- PGD Đền Lũ** .....
- PGD Kim Đồng** .....
- PGD Nguyễn Văn Cừ**.....
- PGD Hà Đông** .....

SH - 16, SH - 19, SH-20 Chung Cư cao cấp, H - CB2, khu căn hộ Hi Brand, KĐT mới Văn Phú , P. Phú La, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

### CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

119-121 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

- PGD Thanh Khê** .....
- PGD Tân Chính** .....
- PGD Hùng Vương** .....
- PGD Chợ Mới** .....
- PGD Đống Đa** .....
- PGD Sơn Trà** .....
- PGD Cẩm Lệ** .....

### CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

05 Lý Tự Trọng, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

- PGD Trần Nguyên Hãn** .....
- PGD Bạch Đằng**.....
- PGD Ngô Quyền** .....
- PGD Lê Hồng Phong**.....
- PGD Lê Chân** .....

### CHI NHÁNH NGHỆ AN

02 Lê Lợi, phường Hưng Bình, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An

- PGD Lê Duẩn** .....
- PGD Lê Nin** .....
- PGD Chợ Vinh** .....
- PGD Lê Viết Thuật** .....

### CHI NHÁNH KHÁNH HÒA

24 Yersin, phường Vạn Thắng, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

- PGD Vĩnh Phước** .....
- PGD Ninh Hòa** .....
- PGD Vạn Ninh** .....

### CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI

473-475 Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

- PGD Tư Nghĩa** .....
- PGD Mộ Đức** .....
- PGD Bình Sơn** .....

### CHI NHÁNH ĐẮK LẮK

160-162-164 Lê Hồng Phong, phường Thành Công, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

381 Phạm Văn Thuận, khu phố 4, phường Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

376 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### CHI NHÁNH AN GIANG

95 Nguyễn Trãi, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### CHI NHÁNH VĨNH PHÚC

289 Mê Linh, phường Liên Bảo, Tp. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## TP CẦN THƠ 04 TTKD

## BÀ RỊA - VŨNG TÀU 04 TTKD

## TỈNH LONG AN 04 TTKD